

CHƯƠNG 1

Tổng quan về phân tích tài chính

I. Mục tiêu của Phân tích tài chính

1. Khái niệm

Phân tích tài chính là một quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu về tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá thực trạng tài chính, dự tính các rủi ro và tiềm năng tương lai của một DN, trên cơ sở đó giúp cho nhà phân tích ra các quyết định tài chính có liên quan tới lợi ích của họ trong DN đó.

2- Mục tiêu của Phân tích tài chính

Trong nền kinh tế thị trường, phân tích tài chính là mối quan tâm của nhiều nhóm người:

- ◆ Các nhà quản trị doanh nghiệp.
- ◆ Các cổ đông hiện tại hoặc người đang muốn trở thành cổ đông của doanh nghiệp
- ◆ Các nhà phân tích tài chính chuyên nghiệp
- ◆ Nhà nước, cơ quan thuế
- ◆ Các doanh nghiệp tham gia đầu tư để đa dạng hoá rủi ro
- ◆ Các nhà cho vay: NH, các định chế tài chính, người mua trái phiếu của doanh nghiệp, công ty mẹ...

2.1. Đối với các nhà quản trị tài chính

Phân tích tài chính của các nhà quản trị tài chính là phân tích nội bộ. Do thông tin đầy đủ và hiểu rõ doanh nghiệp nên các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Việc phân tích tài chính đối với các nhà quản trị có nhiều mục tiêu:

- Đánh giá tình hình tài chính trong quá khứ như: cơ cấu vốn, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính...
- Định hướng cho ban lãnh đạo ra các quyết định đầu tư, các quyết định tài trợ, quyết định phân chia lợi tức
- Làm cơ sở cho việc lập các kế hoạch tài chính cho kỳ sau

2.2. Đối với các nhà đầu tư

Nhà đầu tư có thể là cá nhân hay doanh nghiệp (các cổ đông). Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền chia lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Hai

yếu tố này được quyết định bởi lợi nhuận của doanh nghiệp, lợi nhuận thực sự trong hiện tại và tương lai. Do vậy, các nhà đầu tư quan tâm đến việc đánh giá khả năng sinh lời, đánh giá các cổ phiếu trên thị trường cũng như triển vọng của doanh nghiệp.

2.3. Đối với người cho vay

Với các quyết định cấp hay không cấp tín dụng, cấp tín dụng ngắn hạn hay dài hạn, người cho vay đều quan tâm đến khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng. Tuy nhiên, đứng trước các quyết định khác nhau, ở vị thế khác nhau, nội dung và kỹ thuật phân tích tài chính có thể khác nhau. Phân tích tài chính đối với những khoản cho vay dài hạn khác với những khoản cho vay ngắn hạn. Nếu trước quyết định cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, thì trước quyết định cho vay dài hạn, người cho vay lại đặc biệt quan tâm đến khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

II. Phương pháp phân tích

1. Phương pháp luận

Phân tích TC phải nắm vững những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị học, đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận dụng nhuần nhuyễn các quy luật, các phạm trù của phép duy vật biện chứng để tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Khi phân tích TC doanh nghiệp, cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ◆ Xem xét sự kiện kinh tế một cách toàn diện trong quá trình vận động và phát triển của chúng.
- ◆ Xem xét sự kiện kinh tế trong mối liên hệ biện chứng giữa các sự kiện.
- ◆ Xem xét sự kiện kinh tế phải xuất phát từ thực tế khách quan và phải có quan điểm lịch sử cụ thể.
- ◆ Xem xét sự kiện kinh tế phải thường xuyên phát hiện mâu thuẫn, phân loại mâu thuẫn và tìm ra các biện pháp để giải quyết các mâu thuẫn đó.

2. Các phương pháp phân tích

a) Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích TC và thường được thực hiện ở bước khởi đầu của việc phân tích. Việc sử dụng phương pháp so sánh là nhằm các mục đích:

- Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch mà doanh nghiệp đã đặt ra bằng cách so sánh giữa trị số của chỉ tiêu kỳ thực tế với trị số của chỉ tiêu kỳ kế hoạch.

- Đánh giá tốc độ, xu hướng phát triển của hiện tượng và kết quả kinh tế thông qua việc so sánh giữa kết quả kỳ này với kết quả kỳ trước.

- Đánh giá mức độ tiên tiến hay lạc hậu của đơn vị bằng cách so sánh giữa kết quả của bộ phận hay của đơn vị thành viên với kết quả trung bình của tổng thể hoặc so sánh giữa kết quả của đơn vị này với kết quả của đơn vị khác có cùng qui mô hoạt động, trong cùng một lĩnh vực hoạt động.

Tuy nhiên, vấn đề cần chú ý là khi thực hiện phép so sánh là hai số liệu đưa ra so sánh phải đảm bảo các điều kiện:

- Cùng nội dung kinh tế.

- Phải thống nhất về phương pháp tính.

- Phải cùng một đơn vị đo lường và phải được thu thập trong cùng một độ dài thời gian.

- Ngoài ra, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng một quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

Về kỹ thuật so sánh có thể so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối, so sánh bằng số bình quân:

- **So sánh bằng số tuyệt đối:** là kết quả của phép trừ giữa trị số của chỉ tiêu kỳ phân tích so với trị số của chỉ tiêu kỳ gốc. Kết quả so sánh biểu hiện khối lượng, quy mô biến động của các hiện tượng kinh tế.

- **So sánh bằng số tương đối:** là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế hoặc giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc đã được điều chỉnh theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu có liên quan theo hướng quyết định quy mô chung của chỉ tiêu phân tích.

- **So sánh bằng số bình quân:** Số bình quân là dạng đặc biệt của số tuyệt đối, biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng tính chất.

b) Phương pháp phân tổ

Một hiện tượng kinh tế do nhiều bộ phận cấu thành. Nếu chỉ nghiên cứu hiện tượng kinh tế qua chỉ tiêu tổng hợp thì không thể hiểu sâu sắc hiện tượng kinh tế đó. Do vậy, cần có những chỉ tiêu chi tiết để nghiên cứu từng bộ phận, từng mặt cụ thể của hoạt động sản xuất kinh doanh, hay nói cách khác, phải sử dụng phương pháp phân tổ. Phân tổ là phân chia sự kiện nghiên cứu, các kết quả kinh tế thành nhiều bộ phận, nhiều tổ theo những tiêu thức nhất định. Thông thường trong phân tích, người ta có thể phân chia các kết quả kinh tế theo các tiêu thức sau:

Phân chia theo thời gian: tháng, quý, năm

Kết quả kinh doanh bao giờ cũng là một quá trình diễn ra trong một thời gian nhất định. Trong mỗi khoảng thời gian khác nhau, sự kiện kinh tế chịu sự tác động của các nhân tố và những nguyên nhân ảnh hưởng khác nhau. Do vậy, việc phân tích theo thời gian giúp nhà phân tích đánh giá chính xác kết quả kinh doanh, từ đó có thể đưa ra các biện pháp cụ thể trong từng khoảng thời gian cho phù hợp.

Chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh do nhiều bộ phận, theo phạm vi và địa điểm phát sinh khác nhau tạo nên. Việc phân tích chi tiết này nhằm đánh giá kết quả kinh doanh của từng bộ phận, phạm vi và địa điểm khác nhau từ đó khai thác các mặt mạnh, khắc phục những mặt yếu của từng bộ phận và phạm vi hoạt động khác nhau.

Chi tiết theo các bộ phận cấu thành của chỉ tiêu phân tích

Các chỉ tiêu kinh tế thường được chi tiết thành các bộ phận cấu thành. Việc nghiên cứu chi tiết giúp ta đánh giá chính xác các bộ phận cấu thành của chỉ tiêu phân tích.

Ví dụ: Chỉ tiêu tổng giá thành sản phẩm được chi tiết theo giá thành của từng loại sản phẩm. Trong mỗi loại sản phẩm, giá thành lại được chi tiết theo các khoản mục chi phí sản xuất.

c) Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có nhiều nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Việc nhận thức được các nhân tố và

xác định được mức độ ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu kinh tế là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác phân tích.

Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau như phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch, phương pháp hiệu số phần trăm, phương pháp cân đối, phương pháp chỉ số...Sau đây là một số phương pháp thường được sử dụng trong phân tích.

Phương pháp thay thế liên hoàn

Phương pháp thay thế liên hoàn được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế khi các nhân tố ảnh hưởng này có quan hệ tích hoặc thương số với chỉ tiêu kinh tế.

Phương pháp thay thế liên hoàn được thực hiện theo nội dung và trình tự sau đây:

Thứ nhất, xác định công thức phản ánh mối liên hệ giữa các nhân tố đến chỉ tiêu kinh tế.

Thứ hai, sắp xếp các nhân tố theo một trình tự nhất định và không đổi trong cả quá trình phân tích. Theo quy ước, nhân tố số lượng được xếp đứng trước nhân tố chất lượng, nhân tố hiện vật xếp trước nhân tố giá trị. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng ảnh hưởng thì xếp nhân tố chủ yếu trước các nhân tố thứ yếu.

Thứ ba, xác định đối tượng phân tích. Đối tượng phân tích là mức chênh lệch giữa chỉ tiêu kỳ phân tích (kỳ thực hiện) với chỉ tiêu kỳ gốc (kỳ kế hoạch, hoặc năm trước).

Giả sử có chỉ tiêu kinh tế Y chịu tác động bởi 3 nhân tố, quan hệ giữa các nhân tố này tới chỉ tiêu là quan hệ tích số và được sắp xếp như sau:

$$Y = a.b.c$$

Ta qui ước: kỳ kế hoạch được ký hiệu bằng chỉ số 0, còn kỳ thực tế được ký hiệu bằng chỉ số 1. Do đó, ta có:

$$Y_1 = a_1.b_1.c_1 \text{ và } Y_0 = a_0.b_0.c_0$$

$$\text{Đối tượng phân tích được ký hiệu là } \Delta Y: \Delta Y = Y_1 - Y_0$$

Thứ tư, Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố:

Ở bước này, ta lần lượt thay thế số kế hoạch của mỗi nhân tố bằng số thực tế. Sau mỗi lần thay thế, lấy kết quả mới tìm được trừ đi kết quả trước đó. Kết quả của phép trừ này là ảnh hưởng của nhân tố được thay thế.

Cụ thể ta có:

- Thay thế lần thứ nhất ta có: $Y_a = a_1.b_0.c_0$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố a , được ký hiệu là Δa

$$\Delta a = Y_a - Y_0 = a_1.b_0.c_0 - a_0.b_0.c_0$$

- Thay thế lần thứ hai ta có: $Y_b = a_1.b_1.c_0$

Mức ảnh hưởng của nhân tố b được ký hiệu là Δb :

$$\Delta b = Y_b - Y_a = a_1.b_1.c_0 - a_1.b_0.c_0$$

- Thay thế lần thứ ba ta có: $Y_c = a_1.b_1.c_1$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố c được ký hiệu là Δc

$$\Delta c = Y_c - Y_b = a_1.b_1.c_1 - a_1.b_1.c_0$$

Thứ năm, tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố. Tổng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được xác định phải bằng đối tượng phân tích:

$$\Delta Y = \Delta a + \Delta b + \Delta c$$

Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch là một dạng đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn. Về mặt toán học, phương pháp số chênh lệch là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn bằng cách đặt thừa số chung. Vì vậy, khi thực hiện phương pháp số chênh lệch phải tuân thủ đầy đủ nội dung, các bước tiến hành của phương pháp thay thế liên hoàn. Phương pháp số chênh lệch chỉ khác phương pháp thay thế liên hoàn ở bước thứ tư. Có thể khái quát bước bốn bằng công thức sau:

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố a :

$$\Delta a = (a_1 - a_0).b_0.c_0$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố b :

$$\Delta b = a_1(b_1 - b_0).c_0$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố c :

$$\Delta c = a_1.b_1(c_1 - c_0)$$

Bước 5: Tổng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được xác định bằng đối tượng phân tích là ΔY (giống phương pháp thay thế liên hoàn):

$$\Delta Y = \Delta a + \Delta b + \Delta c$$

Phương pháp cân đối

Trong quá trình hoạt động kinh doanh đã hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng giữa các yếu tố với quá trình kinh doanh.

Ví dụ như cân đối giữa vốn (tài sản) với nguồn vốn, cân đối giữa nguồn thu với chi hay cân đối giữa nguồn cung cấp vật tư với sử dụng vật tư...

Phương pháp cân đối được sử dụng nhiều trong công tác lập kế hoạch và trong phân tích kinh tế để nghiên cứu các mối liên hệ cân đối trong quá trình kinh doanh, trên cơ sở đó, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động.

Khác với các phương pháp trên, phương pháp cân đối được sử dụng để xác định ảnh hưởng của các nhân tố trong điều kiện các nhân tố có quan hệ tổng (hiệu) với chỉ tiêu phân tích. Như vậy, xét về mặt toán học, mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập với nhau. Cụ thể, giả sử có 3 nhân tố a, b, c ảnh hưởng đến chỉ tiêu kinh tế Y theo mối quan hệ sau:

$$Y = a + b - c$$

Cũng qui ước như trên ta có:

$$Y_0 = a_0 + b_0 - c_0 \quad \text{và} \quad Y_1 = a_1 + b_1 - c_1$$

Đối tượng phân tích là: $\Delta Y = Y_1 - Y_0$

Ảnh hưởng của các nhân tố được xác định như sau:

- Ảnh hưởng của nhân tố a : $\Delta a = a_1 - a_0$
- Ảnh hưởng của nhân tố b : $\Delta b = b_1 - b_0$
- Ảnh hưởng của nhân tố c : $\Delta c = - (c_1 - c_0)$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố: $\Delta Y = \Delta a + \Delta b + \Delta c$

Ngoài các phương pháp trên, trong phân tích hoạt động kinh doanh, ở các doanh nghiệp, có thể sử dụng nhiều phương pháp khác như phương pháp chỉ số, phương pháp số tỷ lệ....

III. Phân loại và tổ chức công tác phân tích

1. Phân loại phân tích

Tuỳ theo các tiêu thức khác nhau mà phân tích được phân thành các loại khác nhau.

Căn cứ vào thời điểm kinh doanh thì phân tích TC chia thành: Phân tích trước khi kinh doanh, phân tích trong kinh doanh và phân tích sau kinh doanh.

- Phân tích trước khi kinh doanh còn gọi là phân tích tương lai nhằm dự báo, dự đoán cho các mục tiêu có thể đạt được trong tương lai.

- Phân tích trong kinh doanh còn gọi là phân tích hiện tại (hay phân tích tác nghiệp), là quá trình phân tích cùng với quá trình kinh doanh. Việc phân tích này phù hợp cho chức năng kiểm tra thường xuyên nhằm điều chỉnh những sai lệch lớn giữa kết quả thực hiện so với mục tiêu kế hoạch đặt ra.

- Phân tích sau khi kinh doanh còn gọi là phân tích quá khứ. Quá trình phân tích này nhằm định kỳ đánh giá kết quả giữa thực hiện so với kế hoạch để tìm nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đó, làm căn cứ xây dựng kế hoạch tiếp theo.

Căn cứ theo thời điểm lập báo cáo thì phân tích TC được chia thành: Phân tích thường xuyên và phân tích định kỳ.

- Phân tích thường xuyên được tiến hành cùng với quá trình kinh doanh, nhằm giúp các nhà quản trị doanh nghiệp phát hiện kịp thời những nguyên nhân, những nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đến việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, từ đó có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

- Phân tích định kỳ là loại phân tích được thực hiện sau khi đã kết thúc một kỳ kinh doanh, căn cứ vào các báo cáo thống kê, báo cáo tài chính định kỳ. Việc phân tích này nhằm đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của từng kỳ, nên số liệu phân tích là cơ sở để xây dựng các mục tiêu kế hoạch cho kỳ sau.

Căn cứ theo nội dung phân tích thì phân tích TC được chia thành: Phân tích toàn diện và phân tích chuyên đề.

- Phân tích toàn diện là thực hiện phân tích tất cả các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phân tích chuyên đề (hay phân tích bộ phận) là việc tập trung vào một số nhân tố của quá trình kinh doanh ảnh hưởng đến chỉ tiêu tổng hợp. Phân tích chuyên đề cũng có thể là phân tích một mặt, một phạm vi nào đó trong quá trình kinh doanh.

Việc đặt ra nội dung phân tích phải căn cứ vào yêu cầu, mục đích của quá trình sản xuất kinh doanh đề ra. Do vậy, cần phải xác định rõ mục tiêu phân tích để lựa chọn các loại hình phân tích cho phù hợp và có hiệu quả thiết thực nhất.

2. Tổ chức công tác phân tích TC

a) Công tác chuẩn bị

Lập kế hoạch phân tích: là xác định trước về nội dung, phạm vi, thời gian và cách tổ chức phân tích:

- Nội dung phân tích cần xác định rõ các vấn đề cần được phân tích: có thể toàn bộ hoạt động hoặc chỉ một số vấn đề cụ thể. Đây là cơ sở để xây dựng đề cương cụ thể để tiến hành phân tích.

- Phạm vi phân tích có thể là toàn đơn vị hoặc một số đơn vị được chọn làm điểm để phân tích; tùy yêu cầu và thực tiễn quản lý mà xác định nội dung và phạm vi phân tích thích hợp.

- Thời gian ấn định trong kế hoạch phân tích bao gồm cả thời gian chuẩn bị và thời gian tiến hành công tác phân tích.

- Trong kế hoạch phân tích cần phân công trách nhiệm cho các bộ phận trực tiếp thực hiện và bộ phận phục vụ công tác phân tích; cũng như các hình thức hội nghị phân tích nhằm thu thập nhiều ý kiến, đánh giá đúng thực trạng và phát hiện đầy đủ tiềm năng giúp doanh nghiệp phấn đấu đạt kết quả cao trong kinh doanh

Thu thập tài liệu: tài liệu là căn cứ phân tích thường bao gồm:

- Các văn kiện của các cấp bộ Đảng có liên quan đến hoạt động kinh doanh, các nghị quyết, chỉ thị của chính quyền các cấp và các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

- Các tài liệu kế hoạch, dự toán, định mức;

- Các tài liệu hạch toán kế toán: báo cáo kế toán quản trị, báo cáo tài chính;

- Các biên bản hội nghị, các biên bản xử kiện có liên quan, ý kiến của tập thể lao động trong đơn vị (kể cả các đơn khiếu tố nếu có);

Kiểm tra tài liệu: việc kiểm tra tài liệu cần tiến hành trên nhiều mặt:

- Tính hợp pháp của tài liệu (trình tự lập, ban hành, người lập, cấp có thẩm quyền ký duyệt v.v...);
- Tính chính xác của các thông tin trên tài liệu.

Phạm vi kiểm tra không chỉ giới hạn ở các tài liệu trực tiếp làm căn cứ phân tích mà cả các tài liệu khác có liên quan, đặc biệt là các tài liệu gốc.

b) Xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích

Tuỳ nội dung phân tích cũng như các tài liệu sưu tầm được mà quyết định các chỉ tiêu phân tích và các phương pháp phân tích cho phù hợp.

c) Viết báo cáo và sử dụng báo cáo phân tích.

CHƯƠNG 2

GIỚI THIỆU CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Những vấn đề chung về báo cáo tài chính

1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a/ Tài sản;
- b/ Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- d/ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- đ/ Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- e/ Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- g/ Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính này được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những qui định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 "Trình bày bổ

sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự" và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3- Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

3.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|--|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): | Mẫu số B 01a – DN; |
|--|--------------------|

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a – DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a – DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 01b – DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 02b – DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 03b – DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

4- Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính

hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

((*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

5- Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
 - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
 - + Trình bày khách quan, không thiên vị;
 - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
 - + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

6- Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

Việc thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

7- Kỳ lập báo cáo tài chính

7.1 Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

7.2 Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

7.3 Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

8. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

8.1. Đối với doanh nghiệp nhà nước

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

8.2. Đối với các loại doanh nghiệp khác

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

9. Nơi nhận báo cáo tài chính

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thông kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

II. Giới thiệu các báo cáo tài chính

1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành nên tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Kết cấu của bảng cân đối kế toán gồm 2 phần:

- ***Phần tài sản:*** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp, bao gồm: tài sản ngắn hạn (Loại A) và tài sản dài hạn (loại B). Mỗi loại đó lại bao gồm nhiều chỉ tiêu khác nhau được sắp xếp theo một trình tự phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý trong từng giai đoạn. Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần này phản ánh số tài sản hiện có của doanh nghiệp ở thời điểm lập báo cáo; còn xét về mặt pháp lý, nó phản ánh vốn thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý lâu dài của doanh nghiệp.

- ***Phần nguồn vốn:***

Phản ánh nguồn hình thành nên các tài sản, bao gồm: Nợ phải trả (loại A) và nguồn vốn chủ sở hữu (loại B). Mỗi loại A và B lại bao gồm các chỉ tiêu khác nhau và cũng được sắp xếp theo một trình tự thích hợp với yêu cầu của công tác quản lý. Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu thuộc phần nguồn vốn phản ánh các nguồn hình thành nên tài sản có của doanh nghiệp; còn xét về phương diện pháp lý, các chỉ tiêu này phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các đối tượng đầu tư vốn (Nhà nước, ngân hàng, cổ đông), cũng như với khách hàng thông qua công nợ phải trả.

Bảng cân đối kế toán có những đặc điểm như sau:

+) Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thái giá trị. Cho nên, ta có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm. Từ đó, cho phép ta đánh giá khái quát tình hình tài chính qua các chỉ tiêu trên.

+) Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được phản ánh tại một thời điểm nhất định, thời điểm đó thường là vào ngày cuối cùng của kỳ hạch toán. Căn cứ vào hai số liệu ở hai thời điểm đầu năm và cuối kỳ cho phép ta đánh giá những biến động của tài sản và nguồn vốn giữa các kỳ kế toán.

+ Bảng cân đối kế toán có kết cấu 2 phần, thực chất là phản ánh 2 mặt của một lượng tài sản, cho nên tổng tài sản luôn luôn bằng tổng nguồn vốn, tức là:

$$\text{Tài sản} = \text{Nguồn vốn}$$

$$\text{Hay: Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hoặc: Vốn chủ sở hữu} = \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả}.$$

Như vậy, thông qua bảng cân đối kế toán, ta có thể biết được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp, hình thái vật chất, cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn. Do đó, bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng để nghiên cứu đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán (biểu B 01-DN) có mẫu như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tặng công nhân viên (440 = 300 + 400)	440			

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định và những nghĩa vụ mà doanh nghiệp phải thực hiện với Nhà nước.

Về kết cấu: Mẫu số B02- DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Lưu chuyển tiền tệ**: là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kì báo cáo của DN

- **Mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ**: báo cáo các khoản thu, chi tiền được phân loại theo các hoạt động.

- **Ý nghĩa của báo cáo lưu chuyển tiền tệ**:

+) Xác định lượng tiền do các hoạt động kinh doanh mang lại trong kì và dự đoán các dòng tiền trong tương lai.

+) Đánh giá khả năng thanh toán nợ vay và khả năng trả lãi cổ phần bằng tiền.

+) Chỉ ra mối liên hệ giữa lãi, lỗ ròng và việc thay đổi tiền của DN

+) Là công cụ lập kế hoạch

- **Cấu trúc của báo cáo lưu chuyển tiền tệ**:

Theo chế độ kế toán quốc tế cũng như chế độ kế toán Việt Nam qui định một báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải được chia làm 3 phần:

+) Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào hoặc chi ra liên quan đến hoạt động kinh doanh của DN.

+) Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào hoặc chi ra liên quan đến hoạt động đầu tư của DN.

+) Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào hoặc chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của DN.

Mẫu số B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ **(Theo phương pháp trực tiếp) (*)**

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	VII.34	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

- Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của DN, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động

sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của DN trong kì báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

- Nội dung của báo cáo:

- +) Trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của DN
- +) Nội dung một số chế độ kế toán được DN lựa chọn để áp dụng
- +) Tình hình và lí do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn đối tượng quan trọng
- +) Phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và kiến nghị của DN.

Mẫu số B 04 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm(1)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày/..../....).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...

Cộng

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	...	...
- Đầu tư ngắn hạn khác	...	...
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	...	...

Cộng

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	...	...

Cộng

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
- Chi phí SX, KD dở dang	...	...
- Thành phẩm	...	...
- Hàng hóa	...	...
- Hàng gửi đi bán	...	...
- Hàng hoá kho bảo thuế	...	...
- Hàng hoá bất động sản	...	...

Cộng giá gốc hàng

n kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
-	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
Cộng	...	...
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
-...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						

- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

...

...

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

...

...

+ Công trình.....

...

...

+.....

...

...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-

-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:		Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		...	...
- Đầu tư trái phiếu		...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		...	...
- Cho vay dài hạn		...	...
- Đầu tư dài hạn khác			
Cộng		...	...
14- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		...	...
- ...			...
Cộng		...	...
15- Vay và nợ ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả		...	...
Cộng		...	...
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu		...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		...	...
- Thuế thu nhập cá nhân		...	...
- Thuế tài nguyên		...	...

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
		...
		...
		...
		...
Cộng	...	...
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	...	...
- ...		
Cộng	...	...
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Phải trả về cổ phần hoá	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Doanh thu chưa thực hiện	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	...	...
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm

a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	...	
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính	...	
- Nợ dài hạn khác	...	
Cộng	...	.

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh	...	...

lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							

nay - Giảm khác							
Số dư cuối năm nay							

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
- ...		
Cộng	...	...

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...

+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
	...	...

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	...	...
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	...	...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	...	...
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	...	...
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	...	...
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	...	...
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Chi phí nhân công	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
- Chi phí khác bằng tiền	...	...
Cộng	...	...

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên
quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực
kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
“Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của
các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

I. Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kết quả kinh doanh

1. Tài liệu chủ yếu dùng vào phân tích

Nguồn tài liệu chủ yếu được dùng vào đánh giá kết quả kinh doanh là báo cáo kết quả kinh doanh (biểu B 02-DN). Ngoài ra, còn sử dụng thêm các báo cáo chi tiết về tình hình tiêu thụ, báo cáo chi tiết lãi lỗ, báo cáo phân bổ chi phí...

2. Đánh giá khái quát tình hình thực hiện chỉ tiêu kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ phản ánh một cách tổng quát kết quả của nhiều hoạt động. Trong đó, kết quả của mỗi hoạt động được xác định trên cơ sở lấy doanh thu trừ đi chi phí. Để phân tích, đánh giá khái quát tình hình thực hiện kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ ta sử dụng phương pháp so sánh. Ở đây, ta có thể sử dụng kỹ thuật so sánh ngang hay so sánh theo hàng để thấy được mức tăng cũng như tốc độ tăng của từng chỉ tiêu trên báo cáo và kỹ thuật so sánh dọc hay so sánh theo cột để thấy được tỷ trọng của từng chỉ tiêu theo từng hoạt động so với thu nhập của từng hoạt động. Có thể lấy tài liệu của doanh nghiệp sản xuất X sau đây làm ví dụ.

Doanh nghiệp X

Trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N

Phần I: Lãi, lỗ

Đơn vị tính: tr.đ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.030	2.100
- Các khoản giảm trừ:	170	100
+ <i>Giảm giá</i>	105	100
+ <i>Giá trị hàng bán bị trả lại</i>	65	
+ <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp</i>		
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.860	2.000
2. Giá vốn hàng bán	1.581	1.703,25
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279	296,75
4. Doanh thu HĐTC	15,2	21,3

5. Chi phí tài chính	121	125
- Trong đó: Lãi vay phải trả	87	92
6. Chi phí bán hàng	24,18	23,25
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	50,22	60
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	98,8	109,8
10. Thu nhập khác	28,1	30,5
11. Chi phí khác	20,4	25,65
12. Lợi nhuận khác	7,7	4,85
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	106,5	114,65
14. Thuế thu nhập DN phải nộp	34,08	36,69
15. Lợi nhuận sau thuế	72,42	77,96

Qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, có thể lập bảng phân tích khái quát như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Chênh lệch</i>	
	Tuyệt đối (Tr.đ)	Tương đối (%)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	+ 70	+ 3,45
- Các khoản giảm trừ:	- 70	- 41,18
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	+ 140	+ 7,53
2. Giá vốn hàng bán	+ 122,5	+ 7,73
3. Lợi nhuận gộp	+ 17,75	+ 6,36
4. Doanh thu HĐTC	+ 6,1	+40,13
5. Chi phí tài chính	+ 4	+ 3,3
6. Chi phí bán hàng	- 0,93	- 3,85
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	+ 9,78	+ 19,47
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	+ 11	+ 11
9. Thu nhập khác	+ 2,4	+ 8,54
10. Chi phí khác	+ 5,25	+ 25,73
11. Lợi nhuận khác	- 2,85	- 13,97
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	+ 8,15	+ 7,65
13. Lợi nhuận sau thuế	+ 5,54	+ 7,64

Sử dụng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng so sánh, ta tiến hành đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo nội dung sau:

Đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu tổng lợi nhuận trước thuế

Qua mức chênh lệch về số tiền và tỷ lệ của chỉ tiêu này trên bảng phân tích, ta có thể thấy được mức tăng, tốc độ tăng của chỉ tiêu giữa các kỳ kinh doanh.

Tổng lợi nhuận trước thuế là kết quả tổng hợp của 2 loại hoạt động trong kỳ và được tính theo công thức sau:

Tổng lợi nhuận trước thuế = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác

Từ mối quan hệ trên, ta có thể xác định được sự ảnh hưởng của mỗi loại hoạt động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là bộ phận lợi nhuận được tạo ra từ kết quả của hoạt động chính của doanh nghiệp, đó là lợi nhuận thuần từ hoạt động KD.

Để tăng lợi nhuận thuần, doanh nghiệp hoặc là phải tăng doanh thu thuần, doanh thu HĐTC hoặc giảm chi phí bao gồm chi phí HĐTC, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

Đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cần chú ý:

- Mức tăng và tỷ lệ tăng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh mức tăng và tỷ lệ tăng trưởng các hoạt động của doanh nghiệp. Doanh thu của DN tăng là xu hướng tốt. Các DN muốn tăng hiệu quả kinh doanh, trước hết cần phải mở rộng qui mô hoạt động. Trường hợp DTT giảm do bất cứ nguyên nhân nào thì cũng cần phải xem xét tìm nguyên nhân và các biện pháp xử lý.

Tuy nhiên, trong thời kỳ giá cả có biến động lớn, ta cần đánh giá mức tăng trưởng thực của các hoạt động bằng cách loại trừ tác động của yếu tố giá cả.

Doanh thu xuất khẩu thể hiện năng lực cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ của công ty trên thị trường nước ngoài. Tỷ lệ doanh thu xuất khẩu trên tổng doanh thu thể hiện khả năng phát triển của DN ra nước ngoài.

Đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu chi phí cần chú ý

Nhìn chung, nếu tốc độ tăng của chi phí nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần thì đó là xu hướng tốt trong việc quản lý các chi phí.

- Tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần thể hiện doanh nghiệp đã quản lý tốt các chi phí trực tiếp như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

- Tốc độ tăng của chi phí quản lý, chi phí bán hàng nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần chứng tỏ hiệu suất quản lý đã được nâng cao, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí phục vụ cho công tác tiêu thụ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Theo ví dụ: Nhìn vào cột chênh lệch cho thấy tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tăng 8,15 tr.đ, với tỷ lệ tăng 7,65%. Việc tăng này chủ yếu do tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (tăng 11 tr.đ với tỷ lệ tăng 11%). Đây là xu hướng tốt.

Để tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, trước hết doanh nghiệp đã tăng tổng doanh thu lên 70 tr.đ, với tỷ lệ tăng 3,45%, đồng thời giảm các khoản giảm trừ đặc biệt là giảm hàng bán bị trả lại. Điều này thể hiện sự cố gắng lớn của doanh nghiệp trong việc đảm bảo chất lượng hàng hoá, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng; từ đó, làm doanh thu thuần tăng 140 tr.đ với tỷ lệ tăng 7,53%. Mặc dù tăng doanh thu thuần nhưng doanh nghiệp lại giảm được chi phí bán hàng 0,93 tr.đ với 3,85%. Đây chính là cơ hội để doanh nghiệp tăng lợi nhuận thuần.

Tuy nhiên, trong khi doanh thu thuần tăng 140 tr.đ thì giá vốn bán hàng cũng tăng 122,25 tr.đ và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 9,78 tr.đ. Đặc biệt nếu tốc độ tăng doanh thu là 7,53% thì tốc độ tăng giá vốn là 7,73% và tốc độ tăng chi phí quản lý là 19,47%. Điều này làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để có kết luận đúng về hiệu suất quản lý chi phí trong quá trình sản xuất, kinh doanh cần đi sâu xem xét nguyên nhân cụ thể.

So sánh theo cột (so sánh dọc) của báo cáo kết quả KD cũng cho ta nhiều thông tin bổ ích.

Theo cách này, trước hết chọn chỉ tiêu doanh thu thuần, doanh thu hoạt động kinh doanh (doanh thu thuần + doanh thu HĐTC) hoặc tổng thu nhập (doanh thu thuần + doanh thu HĐTC + thu nhập khác) làm cơ sở gốc để so sánh. Các chỉ tiêu khác có liên quan được so sánh với cơ sở gốc bằng cách tính tỷ trọng của nó so với cơ sở gốc. Cụ thể:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tỷ lệ so với chỉ tiêu cơ sở so sánh</i>		<i>Chênh lệch</i>
	Kỳ trước (%)	Kỳ này (%)	
DTT về bán hàng và cung cấp DV	100	100	
Giá vốn hàng bán	85	85,16	+ 0,16
Lợi nhuận gộp	15	14,84	- 0,16
Chi phí hàng bán	1,3	1,16	- 0,14
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,7	3	+ 0,3
Doanh thu HĐKD (DTT + DTHĐTC)	100	100	
Chi phí HĐKD	94,7	94,6	- 0,1
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	5,3	5,4	+ 0,1
Tổng thu nhập	100	100	
DTT về bán hàng và cung cấp DV	97,7	97,47	- 0,23
Doanh thu HĐTC	0,8	1,04	+ 0,24
Thu nhập khác	1,5	1,49	- 0,01
Tổng chi phí	94,4	94,41	+ 0,01
Tổng lợi nhuận trước thuế	5,6	5,59	- 0,01

Theo VD trên:

Năm trước: Cứ 100 đ doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp phải chi cho:

Giá vốn: 85 đ

Chi phí bán hàng: 1,3 đ

Chi phí quản lý: 2,7 đ

Thì năm nay: Cứ 100 đ doanh thu thu được, doanh nghiệp chi cho:

Giá vốn: 85,16 đ, tăng so với năm trước là 0,16, làm lợi nhuận giảm 0,16 đ.

Chi phí quản lý: 3 đ, tăng so với năm trước là 0,3 đ, làm giảm lợi nhuận là 0,3 đ.

Còn chi phí bán hàng: 1,16 đ, giảm so với năm trước là 0,14đ làm tăng lợi nhuận là 0,14 đ. đây là thành tích của DN.

Hoặc cứ 100đ thu nhập trong kỳ năm trước doanh nghiệp phải chi 94,4đ thì năm nay phải chi 94,41đ, làm lợi nhuận trước thuế giảm 0,01đ.

II. Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng

Doanh thu thuần về bán hàng là toàn bộ số tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ trên thị trường sau khi đã trừ các khoản giảm trừ (giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt)

Doanh thu thuần về bán hàng phản ánh qui mô của quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp, phản ánh trình độ chỉ đạo tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức công tác thanh toán. Có được doanh thu thuần chứng tỏ doanh nghiệp đã sản xuất, đã cung cấp sản phẩm hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng và được người tiêu dùng thanh toán tiền hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu thuần về bán hàng chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như khối lượng, chất lượng hàng hoá sản xuất và tiêu thụ, cũng như giá cả sản phẩm. Bởi vậy, để phân tích doanh thu thuần ngoài việc đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng, cần phải làm rõ những nhân tố gây nên sự biến động của chỉ tiêu, nguyên nhân của sự biến động đó để có kết luận đúng về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ theo các bước phân tích sau đây:

1. Đánh giá chung tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng

Nếu ký hiệu D là doanh thu thuần về bán hàng, q_{Ti} là số lượng sản phẩm i tiêu thụ trong kỳ, g_i là giá đơn vị của sản phẩm tiêu thụ i thì doanh thu thuần được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$D = \sum_{i=1}^n q_{Ti} \times g_i$$

Để đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp so với kế hoạch hoặc so với kỳ trước, người ta có thể sử dụng chỉ tiêu ΔD phản ánh mức tăng giảm doanh thu thuần hoặc T_D tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu doanh thu thuần.

$$\Delta D = D_1 - D_0 = \sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i1} - \sum_{i=1}^n q_{Ti0} \times g_{i0}$$

$$\text{Hoặc: } T_D = \frac{\sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i1}}{\sum_{i=1}^n q_{Ti0} \times g_{i0}} \times 100$$

Kết quả tính được, nếu $\Delta D > 0$; $T_D > 100\%$ chứng tỏ doanh nghiệp hoàn thành vượt chỉ tiêu doanh thu thuần và ngược lại. Để thấy được ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu thuần, có thể sử dụng các phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch hay phương pháp chỉ số.

2. Xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến doanh thu thuần

$$I_D = I_{qt} \times I_g$$

$$I_D = \frac{\sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i1}}{\sum_{i=1}^n q_{Ti0} \times g_{i0}} = \frac{\sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i0}}{\sum_{i=1}^n q_{Ti0} \times g_{i0}} \times \frac{\sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i1}}{\sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i0}}$$

- Ảnh hưởng của số lượng sản phẩm tiêu thụ:

$$\Delta q_T = \sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i0} - \sum_{i=1}^n q_{Ti0} \times g_{i0}$$

- Ảnh hưởng của giá bán sản phẩm tiêu thụ:

$$\Delta g = \sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i1} - \sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i0}$$

3. Phân tích các nhân tố làm giảm doanh thu thuần

Doanh thu thuần giảm có thể do giảm số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ hoặc giảm giá bán của sản phẩm. Để thấy được vì sao doanh thu thuần của doanh nghiệp giảm và có biện pháp tác động cụ thể, cần đi sâu phân tích những nguyên nhân làm giảm 2 nhân tố trên.

a) Phân tích số lượng sản phẩm tiêu thụ

Nguyên nhân làm giảm số lượng sản phẩm tiêu thụ có thể xuất phát từ phương trình kinh tế phản ánh mối quan hệ cân đối giữa dự trữ, sản xuất và tiêu thụ như sau:

$$q_T = q_{ĐK} + q_{SX} - q_{CK}$$

Trong đó:

q_T : Số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ

$q_{ĐK}$: Số lượng sản phẩm dư đầu kỳ

q_{SX} : Số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ

q_{CK} : Số lượng sản phẩm dư cuối kỳ

Công thức trên cho thấy số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ chịu ảnh hưởng của ba nhân tố: số lượng sản phẩm dư đầu kỳ, số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ, số lượng sản phẩm dư cuối kỳ.

- Nếu số lượng sản phẩm dư đầu kỳ hoặc số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ giảm trong điều kiện các nhân tố khác không đổi đều có thể làm giảm số lượng sản phẩm tiêu thụ và ngược lại.

- Nếu số lượng sản phẩm sản xuất tăng mà doanh nghiệp chỉ hoàn thành số lượng sản phẩm tiêu thụ theo kế hoạch hoặc không hoàn thành chỉ tiêu số lượng sản phẩm tiêu thụ thì dự trữ cuối kỳ sẽ tăng, gây ứ đọng vốn trong khâu dự trữ.

- Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp hoàn thành, hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch số lượng tiêu thụ song số dư cuối kỳ không còn có thể sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng đầu kỳ sau. Các trường hợp trên đều phản ánh tình hình không cân đối giữa sản xuất, tiêu thụ và dự trữ.

Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến việc không thực hiện được kế hoạch tiêu thụ song có thể khái quát lại thành 2 nhóm nguyên nhân chính sau đây:

Nhóm nguyên nhân do chủ quan của doanh nghiệp: có thể là do sản xuất không đủ số lượng, không đảm bảo chất lượng hoặc sản phẩm không phù hợp với nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng; sản xuất không đúng mặt hàng theo đơn đặt hàng đã ký kết với khách hàng hoặc không đều đặn, không đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng về mặt thời gian; giá cả không hợp lý; doanh nghiệp không chuẩn bị tốt phương tiện vận chuyển hoặc công tác thông tin quảng cáo giới thiệu mặt hàng làm chưa tốt...

Nhóm nguyên nhân do khách quan gồm các nguyên nhân thuộc về người mua như sự thay đổi nhu cầu tự nhiên, nhu cầu mong muốn, thu nhập, sở thích, thị hiếu, tập quán... và những nguyên nhân thuộc về Nhà nước như chính sách giá cả, thuế, lương...

b) Phân tích giá bán của sản phẩm tiêu thụ

Sự thay đổi giá bán sản phẩm cần được xem xét và làm rõ trên 2 khía cạnh:

Sự thay đổi giá bán do khách quan: sự biến động giá trên thị trường, sự thay đổi giá của Nhà nước...

Sự thay đổi giá bán do chủ quan của DN như sự thay đổi về chất lượng, mẫu mã sản phẩm; chính sách cạnh tranh trong khâu bán hàng...

Bất cứ sự thay đổi nào do chủ quan làm giảm số lượng SP tiêu thụ trong kỳ, giảm doanh thu thuần về bán hàng cần phải được phân tích và tìm biện pháp cụ thể để khắc phục.

c) Ví dụ phân tích

Sản phẩm	Tồn kho đầu kỳ		sản xuất trong kỳ		Tiêu thụ trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ		Đơn giá (tr.đ)	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
A	32	22	200	200	210	210	22	12	1	1,2
B	83	21	200	220	250	100	33	141	1,3	1
C	24	100	300	250	300	350	24	-	0,5	0,6

Từ số liệu ở bảng trên, ta có thể lập bảng phân tích như sau:

SẢN PHẨM	D_0	$D_1(g_0)$	D_1
A	$210 \times 1 = 210$	$210 \times 1 = 210$	$210 \times 1,2 = 252$
B	$250 \times 1,3 = 325$	$100 \times 1,3 = 130$	$100 \times 1 = 100$
C	$300 \times 0,5 = 150$	$350 \times 0,5 = 175$	$350 \times 0,6 = 210$
Tổng cộng	685	515	562

Đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu thuần:

$$D_0 = 210 \times 1 + 250 \times 1,3 + 300 \times 0,5 = 685 \text{ tr.đ}$$

$$D_1 = 210 \times 1,2 + 100 \times 1 + 350 \times 0,6 = 562 \text{ tr.đ}$$

$$\Delta D = -123 \text{ tr.đ}$$

$$\pm \% = \frac{-123}{685} \times 100 = -17,95\%$$

Như vậy, doanh nghiệp đã không thực hiện được chỉ tiêu doanh thu thuần, cụ thể là doanh thu thuần đã giảm 123 tr.đ với tỷ lệ giảm 17,95%, đây là điều không tốt. Để thấy rõ nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình trên, ta có thể xem xét theo từng nhân tố như sau:

$$I_D = I_{qt} \times I_g$$

$$\begin{aligned} \frac{562}{685} &= \frac{515}{685} \times \frac{562}{515} \\ 0,82 &= 0,752 \times 1,09 \\ -123 &= -170 + 47 \end{aligned}$$

Kết luận: DTT giảm 18% (123tr.đ) do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

- Sản lượng tiêu thụ giảm 24,8% làm DTT giảm 170 triệu đồng
- Giá bán sản phẩm tăng 9% làm DTT tăng 47 triệu đồng

Phân tích:

- Về số lượng sản phẩm tiêu thụ: chủ yếu do doanh nghiệp không thực hiện được việc tiêu thụ sản phẩm B. Mặc dù dư đầu kỳ của sản phẩm B không đủ theo dự kiến (giảm 62 sản phẩm) và sản xuất chỉ tăng 20 sản phẩm nhưng dư cuối kỳ còn 141 sản phẩm.

Nguyên nhân của tình hình trên có thể do khâu sản xuất như sản xuất không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng hay sản xuất không đáp ứng được nhu cầu của khách hàng về mặt thời gian hay do không tổ chức tốt công tác tiêu thụ trong khâu tiêu thụ hoặc do các nguyên nhân khách quan...

Ngoài ra, cũng cần phải thấy rằng sản phẩm A tuy đã hoàn thành kế hoạch tiêu thụ song dư cuối kỳ giảm so với kế hoạch, sản phẩm hoàn thành vượt kế hoạch tiêu thụ nhưng dư cuối kỳ không còn. Điều này có thể ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng của khách hàng vào đầu kỳ sau và nó cũng chứng tỏ nhu cầu tiêu dùng sản phẩm B trên thị trường có xu hướng tăng. Đây là điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có thể mở rộng qui mô sản xuất của mình nhằm bù đắp cho sản phẩm khác có nguy cơ không tiêu thụ được.

III. Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận

1. Đánh giá chung tình hình lợi nhuận

Lợi nhuận là khoản tiền chênh lệch giữa thu nhập và chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để thực hiện được các khoản thu nhập đó.

Do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp rất đa dạng và phong phú nên lợi nhuận trong doanh nghiệp được hình thành từ nhiều nguồn: từ hoạt động kinh doanh và từ các hoạt động khác.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là lợi nhuận thu được do tiêu thụ sản phẩm, lao vụ, dịch vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và từ hoạt động tài chính. Đây là bộ phận lợi nhuận chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ lợi nhuận tạo ra trong doanh nghiệp.

- Lợi nhuận khác là những khoản lợi nhuận mà doanh nghiệp không dự tính trước hoặc có dự tính nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Lợi nhuận khác được xác định bằng chênh lệch giữa thu nhập bất thường và chi phí bất thường. Thu nhập khác của doanh nghiệp thường bao gồm:

- +) Thu nhập về nhượng, bán thanh lý tài sản cố định
- +) Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng
- +) Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ
- +) Thu các khoản nợ không xác định được chủ
- +) Các khoản thu nhập từ những năm trước bị bỏ sót hay lãng quên ghi sổ kế toán năm nay mới phát hiện ra.

Đánh giá chung tình hình thực hiện lợi nhuận là đánh giá sự biến động của tổng lợi nhuận cũng như của từng bộ phận lợi nhuận giữa thực tế với kế hoạch, giữa kỳ này với kỳ trước nhằm thấy khái quát tình hình lợi nhuận và những nguyên nhân ban đầu ảnh hưởng đến tình hình đó

2. Phân tích lợi nhuận thuần về bán hàng

Hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, là bộ phận hoạt động chính, thể hiện những nét đặc trưng của doanh nghiệp. Các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp cũng chủ yếu tập trung cho hoạt động này và lẽ đương nhiên, kết quả hoạt động của doanh nghiệp cũng trông chờ vào hoạt động này. Chính vì vậy, nhiều người quan tâm đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, muốn nhận thức đầy đủ hơn và sâu sắc hơn về hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp để có quyết định tài chính đúng đắn. Muốn vậy, cần

đi sâu phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố đến lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Nếu ký hiệu doanh thu thuần từ bán hàng là D , giá vốn hàng xuất bán là Z , chi phí bán hàng là C_b , chi phí quản lý doanh nghiệp là C_q thì lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng được xác định như sau:

$$P = (D - Z - C_b - C_q)$$

Nếu quan niệm doanh thu thuần phụ thuộc vào số lượng hàng hoá bán ra (q_i) và giá bán bình quân của từng loại sản phẩm (g). Giá vốn hàng xuất bán phụ thuộc vào số lượng hàng hoá bán ra và giá vốn bình quân của từng loại sản phẩm tiêu thụ. Còn chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng phụ thuộc vào số lượng hàng hoá bán ra và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đơn vị sản phẩm thì công thức tổng quát tính lợi nhuận thuần từ bán hàng được xác định như sau:

$$P = \sum_{i=1}^n q_{Ti} g_i - \sum_{i=1}^n q_{Ti} z_i - \sum_{i=1}^n q_{Ti} c_{bi} - \sum_{i=1}^n q_{Ti} c_{qi}$$

Hoặc:

$$P = \sum_{i=1}^n q_{Ti} (g_i - z_i - c_{bi} - c_{qi})$$

Từ công thức trên ta thấy lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng phụ thuộc vào 6 nhân tố: số lượng sản phẩm tiêu thụ, kết cấu sản phẩm tiêu thụ, giá bán sản phẩm tiêu thụ, giá vốn sản phẩm tiêu thụ, chi phí bán hàng và chi phí quản lý sản phẩm tiêu thụ.

Để xác định ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến lợi nhuận có thể dùng phương pháp xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả kinh tế như sau:

- Do ảnh hưởng của số lượng sản phẩm tiêu thụ:

$$\Delta q_t = P_0 \times \frac{\sum_{i=1}^n q_{Ti1} \times g_{i0}}{\sum_{i=1}^n q_{Ti0} \times g_{i0}} - P_0$$

- Do ảnh hưởng của kết cấu sản phẩm tiêu thụ:

$$\Delta KC = \left[\sum_{i=1}^n q_{Ti1} (g_{i0} - z_{i0} - c_{bi0} - c_{qi0}) \right] - P_0 \times \frac{\sum_{i=1}^n q_{Ti1} g_{i0}}{\sum_{i=1}^n q_{Ti0} g_{i0}}$$

- Do ảnh hưởng của giá bán sản phẩm tiêu thụ:

$$\Delta g = \sum q_{ti1} \times (g_{i1} - g_{i0})$$

- Do ảnh hưởng của giá vốn sản phẩm tiêu thụ:

$$\Delta Z = -\sum q_{ti1} \times (z_{i1} - z_{i0})$$

- Do ảnh hưởng của chi phí bán hàng:

$$\Delta C_b = -\sum q_{ti1} \times (C_{bi1} - C_{bi0})$$

- Do ảnh hưởng của chi phí quản lý sản phẩm tiêu thụ:

$$\Delta C_q = -\sum q_{ti1} \times (C_{qi1} - C_{qi0})$$

Trên cơ sở xác định ảnh hưởng của từng nhân tố, cần đi sâu phân tích, tìm nguyên nhân gây nên sự chênh lệch của các nhân tố trên để có biện pháp tác động nhằm nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Sau đây là hướng phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận:

- *Đối với nhân tố số lượng sản phẩm tiêu thụ (q_i):*

Trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, khi sản lượng tiêu thụ tăng lên hoặc giảm đi thì lợi nhuận cũng tăng hoặc giảm theo. Việc tăng hay giảm khối lượng sản phẩm tiêu thụ phản ánh kết quả của công tác sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp.

- *Đối với nhân tố kết cấu tiêu thụ:*

Khi kết cấu tiêu thụ thay đổi thì có thể làm tăng hoặc giảm tổng số lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong thực tế nếu tăng tỷ trọng bán ra những mặt hàng có lợi nhuận cao và giảm tỷ trọng bán những mặt hàng có mức lợi nhuận thấp thì tổng số lợi nhuận sẽ tăng và ngược lại. Khi phân tích, ta cần làm rõ lý do của việc thay đổi kết cấu SP tiêu thụ để có kết luận đúng.

- *Đối với nhân tố giá bán:*

Giá bán sản phẩm thay đổi ảnh hưởng thuận chiều đến lợi nhuận. Giá cả tăng hay giảm có thể do tác động của nhân tố khách quan (thị trường), cũng có thể do chủ quan của doanh nghiệp. Trong trường hợp giá bán giảm do chất lượng sản phẩm kém, không phù hợp nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng..., cần làm rõ nguyên nhân để có biện pháp xử lý.

- *Đối với nhân tố giá vốn của hàng bán ra:*

Giá vốn hàng bán tăng có thể do giá nguyên nhiên, vật liệu... trong quá trình sản xuất tăng, cũng có thể do kết quả của việc quản lý và sử dụng lao động, vật tư tiền vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không tốt. Điều này sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, có trường hợp để tăng chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tăng chi phí đầu vào, song khi bán hàng doanh nghiệp lại bán được giá cao hơn hoặc khối lượng hàng hoá bán ra nhiều hơn, làm tăng hiệu quả kinh doanh thì đó là thành tích của doanh nghiệp

- *Đối với nhân tố chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:*

Thực chất ảnh hưởng của nhân tố này giống với ảnh hưởng của nhân tố giá vốn của hàng hoá bán ra, xét cả về mức độ cũng như về tính chất ảnh hưởng của nó.

Có thể làm rõ phương pháp phân tích trên bằng ví dụ cụ thể sau đây:

Ví dụ: Tài liệu báo cáo về tình hình tiêu thụ và lãi, lỗ từng loại SP như sau:

Tên SP	SL SP tiêu thụ	DT thuần (trđ)	GV hàng bán (trđ)	CPBH (trđ)	CPQLDN (trđ)
Kế hoạch					
A	100.000	500	445	2	8
B	100.000	1.000	845	15	30
Cộng		1.500	1.290	17	38
Thực tế					
A	50.000	225	199,5	2	10
B	170.000	1.775	1.503,75	21,25	50
Cộng		2.000	1.703,25	23,25	60

Cho biết thêm một số thông tin sau:

- Doanh nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất các loại sản phẩm.
- A & B đều là những sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng.
- Qua kiểm tra thấy rằng chất lượng sản phẩm A không đạt tiêu chuẩn như hợp đồng, khách hàng trả lại hàng.
- Không có sự biến động giá cả vật tư hàng hoá trên thị trường.

Có thể tiến hành phân tích theo các bước sau đây:

1) *Xác định đối tượng phân tích*

$$P_0 = (1500 - 1290 - 17 - 38) = 155 \text{ tr.đ}$$

$$P_1 = (2000 - 1703,25 - 23,25 - 60) = 213,5 \text{ tr.đ}$$

$$\Delta P = 213,5 - 155 = + 58,5 \text{ tr.đ}$$

Như vậy, trong kỳ, doanh nghiệp đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2) *Xác định các nhân tố ảnh hưởng:*

$$\Delta q_i = 155 \times \frac{50.000 \times 0,005 + 170.000 \times 0,01}{1.500} - 155 = +46,5 \text{ (tr.đ)}$$

$$\Delta k_c = (50.000 \times 0,00045 + 170.000 \times 0,0011) - 201,5 = +8 \text{ (tr.đ)}$$

$$\Delta g = 2000 - (50.000 \times 0,005 + 170.000 \times 0,01) = + 50 \text{ (tr.đ)}$$

$$\Delta z = -[1.703,25 - ((50.000 \times 0,00445 + 170.000 \times 0,00845)]$$

$$= - 44,25 \text{ (tr.đ)}$$

$$\Delta C_b = + 3,25 \text{ (tr.đ)}$$

$$\Delta C_q = - 5 \text{ (tr.đ)}$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$46,5 + 8 + 50 + (- 44,25) + 3,25 + (- 5) = + 58,5 \text{ (tr.đ)}$$

Kết luận:

Lợi nhuận thuần từ bán hàng trong kỳ tăng do ảnh hưởng của 6 nhân tố:

- Do số lượng SP tiêu thụ trong kỳ tăng làm lợi nhuận thuần tăng 46,5 tr.đ
- Do kết cấu SP tiêu thụ trong kỳ thay đổi làm lợi nhuận thuần tăng 8 trđ
- Do giá bán SP tiêu thụ trong kỳ tăng làm lợi nhuận thuần tăng 50 trđ
- Do giá vốn SP tiêu thụ trong kỳ tăng làm lợi nhuận thuần giảm 44,25 trđ
- Do chi phí bán hàng trong kỳ giảm làm lợi nhuận thuần tăng 3,25 trđ.
- Do chi phí QLDN trong kỳ tăng làm lợi nhuận thuần giảm 5 trđ.

3. Phân tích

Lợi nhuận về bán hàng của DN tăng song doanh nghiệp không thực hiện được KH tiêu thụ sản phẩm A (khối lượng tiêu thụ chỉ đạt 50% kế hoạch), chất lượng sản phẩm giảm trong khi đó doanh nghiệp lại hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất nên điều này không chỉ ảnh hưởng đến bán hàng mà còn gây nên tình trạng ứ đọng vốn của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp không có biện pháp giải phóng hàng kịp thời. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng đã cố gắng thực hiện tốt kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm B về số lượng và chất lượng (số lượng sản phẩm tiêu thụ tăng 70%). Do chất lượng sản phẩm B tăng nên giá bán cũng tăng. Tuy giá vốn, chi phí bán hàng tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn giá bán, doanh nghiệp lại quản lý tốt chi phí quản lý nên lợi nhuận chung vẫn tăng, đây là thành tích rất lớn của doanh nghiệp.

Lợi nhuận là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, Nếu chỉ thông qua lợi nhuận cao hay thấp mà doanh nghiệp thu được trong kỳ để đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh tốt hay xấu thì đôi khi đưa chúng ta tới kết luận sai lầm, bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, không tương xứng với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục khuyết điểm này, các nhà phân tích thường sử dụng thêm các chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ, với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản

xuất kinh doanh. Phần này sẽ được trình bày cụ thể ở chương phân tích khả năng sinh lời trong chương phân tích tình hình tài chính.

IV. Phân tích rủi ro kinh doanh

Các doanh nghiệp phải thường xuyên đối mặt với các loại rủi ro có tính chất làm giảm kết quả hoạt động tài chính của mình, có chiều hướng đe dọa sự sống còn của DN như:

- Rủi ro sản xuất, kinh doanh
- Rủi ro thương mại
- Rủi ro tài chính
- Rủi ro về mặt xã hội

Trong phần này chỉ tập trung vào nghiên cứu rủi ro kinh doanh và phân tích rủi ro kinh doanh.

Rủi ro kinh doanh là rủi ro gắn liền với sự bất ổn của công việc kinh doanh. Rủi ro kinh doanh phụ thuộc chủ yếu vào sự phân bổ chi phí biến đổi (biến phí) và chi phí cố định (định phí). Mối quan hệ giữa chi phí biến đổi, chi phí cố định và lợi nhuận được thể hiện qua một số chỉ tiêu sau:

1. Điểm hoà vốn

Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó thu nhập vừa đủ bù đắp chi phí SXKD. DN không có lãi và cũng không bị lỗ.

a) Cách xác định điểm hoà vốn

Để xác định điểm hoà vốn, người ta thường xác định sản lượng hoà vốn, doanh thu hoà vốn, thời gian hoà vốn

Sản lượng hoà vốn

Tại điểm hoà vốn ta sẽ có: $Q_h \times g = F + Q_h \times V$ từ đó ta có:

$$Q_h = \frac{F}{g - V}$$

Trong đó: Q_h là sản lượng SP cần sản xuất để đạt hoà vốn

g là giá đơn vị

V là chi phí khả biến đơn vị

F tổng chi phí bất biến

▪ **Doanh thu hoà vốn**

Từ công thức:

$$Q_h = \frac{F}{g - V} \text{ suy ra } Q_h \times g = \frac{F}{g - V} \times g$$

D_h là doanh thu hoà vốn, ta có:

$$D_h = \frac{\frac{F \times g}{g - V}}{g}$$

$$D_h = \frac{F}{1 - V/g}$$

▪ **Thời gian hoà vốn**

$$T_h = \frac{Q_h}{Q_t/12} \text{ với } T_h \text{ là thời gian hòa vốn (tính theo tháng trong năm)}$$

$$\text{Mà: } Q_h = \frac{F}{g - V}$$

Từ đó ta có:

$$T_h = \frac{F \times 12}{Q_t \times (g - V)}$$

b) Ý nghĩa phân tích điểm hoà vốn

- Đưa ra những chỉ dẫn về mức độ hoạt động tối thiểu cần thiết để DN có LN.
- Là công cụ hỗ trợ ra quyết định khi đầu tư vào sản xuất SP mới, đầu tư mở rộng hoặc hiện đại hoá sản xuất.
- Bằng nhiều giả thiết cho phép dự kiến được LN.

c) Phương pháp phân tích

Sử dụng phương pháp so sánh. Điểm hoà vốn càng cao thì rủi ro kinh doanh càng lớn và ngược lại.

Ví dụ: Có tài liệu của một doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm trước	Năm nay
1. Số lượng SP tiêu thụ	cái	28.100	30.120
2. Giá bán bình quân một SP	ng.đ	160	150
3. Tổng doanh thu	ng.đ	4.496.000	4.518.000
4. Doanh thu thuần	ng.đ	4.179.600	4.210.000
5. Tổng chi phí SXKD	ng.đ	4.045.400	4.100.060
<i>Trong đó:</i>			
- Chi phí khả biến	ng.đ	3.056.280	2.985.620
- Chi phí bất biến	ng.đ	989.120	1.114.440

*** Xác định điểm hoà vốn năm trước**

+) Chi phí KB một đơn vị SP

$$V_0 = \frac{3.056.280}{28.100} = 108,764 \text{ (ng.đ)}$$

+) Giá bán một SP (đã loại trừ các khoản giảm trừ)

$$g_0 = \frac{4.179.600}{28.100} = 148,74 \text{ (ng.đ)}$$

Từ đó ta có:

$$Q_{h0} = \frac{989.120}{148,74 - 108,764} = 24.742 \text{ SP}$$

$$D_{h0} = \frac{989.120}{1 - \frac{108,764}{148,74}} = 3.680.310 \text{ (ng.d)}$$

$$T_{h0} = \frac{989.120 \times 12}{28.100 \times (148,74 - 108,764)} = 10,56 \text{ tháng} = 10 \text{ tháng, 17 ngày}$$

*** Xác định điểm hoà vốn năm nay:**

$$V_1 = \frac{2.985.620}{30.120} = 99,124 \text{ (ng.d)}$$

$$g_1 = \frac{4.210.000}{30.120} = 139,774 \text{ (ng.d)}$$

$$Q_{h1} = \frac{1.114.440}{139,774 - 99,124} = 27.415 \text{ (SP)}$$

$$D_{h1} = \frac{1.114.440}{1 - \frac{99,124}{139,774}} = 3.832.061 \text{ (ng.d)}$$

$$T_{h1} = \frac{1.114.440 \times 12}{30.120 \times (139,774 - 99,124)} = 10,92 \text{ tháng} = 10 \text{ tháng 28 ngày}$$

Từ kết quả trên cho thấy:

Điểm hoà vốn năm nay cao hơn năm trước. Như vậy mức rủi ro kinh doanh năm nay cao hơn năm trước.

Tuy nhiên dù phân tích điểm hoà vốn cũng chưa thấy hết được tầm quan trọng của sự thay đổi của doanh số bán đối với LN của DN.

Khái niệm Đòn bẩy kinh doanh (Đòn bẩy hoạt động) sẽ cho chúng ta biết thêm về thông tin này.

2. Đòn bẩy kinh doanh (Đòn bẩy hoạt động)

Khái niệm: Đòn bẩy kinh doanh (Đòn bẩy hoạt động) biểu thị tỉ lệ tăng giảm của lợi nhuận phát sinh trên cơ sở tỉ lệ tăng giảm của khối lượng sản phẩm tiêu thụ.

Nếu ký hiệu Đòn bẩy kinh doanh (Đòn bẩy hoạt động) là DOL thì tại khối lượng tiêu thụ K_{t0} Đòn bẩy kinh doanh (Đòn bẩy hoạt động) được xác định như sau:

$$DOL = \frac{\text{Tỉ lệ tăng, giảm LN}}{\text{Tỉ lệ tăng, giảm của khối lượng SP tiêu thụ}} = \frac{\frac{\Delta P}{P_0}}{\frac{\Delta K_t}{K_{t0}}} \quad (1)$$

Trong đó:

P : lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

K_t : Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (số lượng SP tiêu thụ được tính theo giá cố định ở kỳ gốc)

$$K_t = \sum q_{ti} \times g_{i0}$$

Ý nghĩa:

Đòn bẩy kinh doanh (Đòn bẩy hoạt động) phản ánh mức độ nhạy cảm của lợi nhuận kinh doanh đối với sự biến động của khối lượng sản phẩm tiêu thụ. Cứ 1% khối lượng sản phẩm tiêu thụ tăng hoặc giảm thì lợi nhuận kinh doanh tăng hoặc giảm bao nhiêu %

Đòn bẩy kinh doanh còn có thể diễn đạt bằng cách khác. Điều này cho thấy quan hệ giữa đòn bẩy kinh doanh với biến phí và định phí

$$P_0 = q_t (g - V) - F$$

Vì chi phí cố định không thay đổi nên mức tăng của LN sẽ là:

$$\Delta P = \Delta q_t (g - V)$$

Mức tăng tương đối được viết là:

$$\frac{\Delta P}{P_0} = \frac{\Delta q_t (g - V)}{q_{t0} (g - V) - F} \quad (2)$$

Do đó: thay (2) vào (1) ta có:

$$DOL = \frac{\frac{\Delta q_t (g - V)}{q_{t0} (g - V) - F}}{\frac{\Delta q_t}{q_{t0}}} = \frac{q_{t0} (g - V)}{q_{t0} (g - V) - F}$$

$$DOL = \frac{q_{t0} (g - V)}{q_{t0} (g - V) - F}$$

Từ công thức trên cho thấy: tại khối lượng bán hàng khác nhau, với mỗi cơ cấu chi phí khác nhau thì mức độ nhạy cảm của lợi nhuận đối với biến động của khối lượng sản phẩm tiêu thụ cũng rất khác nhau. Nếu chi phí bất biến càng lớn (so với chi phí khả biến) thì DOL càng lớn. Điều này thể hiện mức độ nhạy cảm của lợi nhuận kinh doanh với khối lượng sản phẩm tiêu thụ càng nhiều và như vậy rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp cũng càng tăng.

Ví dụ: Dưới đây so sánh hoạt động của 3 DN

- **DN A:** +) Mức định phí 20 trđ do trang thiết bị không hiện đại

+) Giá bán đơn vị: 2.000 đ

+) Biến phí đơn vị: 1.500 đ

- **DN B:**

+) Mức định phí trung bình 40 trđ do trang bị máy móc thiết bị thuộc loại tân tiến trung bình.

+) Giá bán đơn vị: 2.000 đ

+) Biến phí đơn vị: 1.200 đ

- **DN C:**

+) Mức định phí cao nhất: 60 trđ do việc tự động hoá cao hơn: do trang thiết bị đắt giá cho năng suất cao do đó chi phí về lao động cho một đơn vị SP giảm làm biến phí thấp.

+) Giá bán đơn vị: 2.000 đ

+) Biến phí đơn vị: 1.000 đ

Doanh nghiệp	Số lượng SP	D.thu (tr.đ)	Tổng CP (tr.đ)	LN (tr.đ)
DN A	20.000	40	50	(10)
g = 2000	40.000	80	80	0
V = 1500	60.000	120	110	10
F = 20 trđ	80.000	160	140	20
Q_h = 40.000 SP	100.000	200	170	30
	120.000	240	200	40

DN B	20.000	40	64	(24)
g = 2000	40.000	80	88	(8)
V = 1200	50.000	100	100	0
F = 40 trđ	80.000	160	136	24
Q_h = 50.000	100.000	200	160	40
	120.000	240	184	56
DN C	20.000	40	80	(40)
g = 2000	40.000	80	100	(20)
V = 1000	60.000	120	120	0
F = 60 trđ	80.000	160	140	20
Q_h = 60.000	100.000	200	160	40
	120.000	240	180	60

Xác định Đòn bẩy kinh doanh (Đòn bẩy hoạt động) ở mức sản lượng 100.000 SP

$$DOL_A = \frac{\frac{40 - 30}{30}}{\frac{240 - 200}{200}} = \frac{33,33\%}{20\%} = 1,66$$

$$DOL_B = \frac{\frac{56 - 40}{40}}{\frac{240 - 200}{200}} = \frac{40\%}{20\%} = 2$$

$$DOL_C = \frac{\frac{60 - 40}{40}}{\frac{240 - 200}{200}} = \frac{50\%}{20\%} = 2,5$$

Hoặc có thể áp dụng cách 2:

$$DOL_A = \frac{100.000(2 - 1,5)}{100.000(2 - 1,5) - 20.000} = 1,66$$

$$DOL_B = \frac{100.000(2 - 1,2)}{100.000(2 - 1,2) - 40.000} = 2$$

$$DOL_C = \frac{100.000(2 - 1)}{100.000(2 - 1) - 60.000} = 2,5$$

Như vậy nếu Đòn bẩy kinh doanh (Đòn bẩy hoạt động) là 2 thì khi khối lượng sản phẩm tiêu thụ tăng 1% lợi nhuận kinh doanh trước thuế tăng 2%.

Ngược lại: nếu khối lượng sản phẩm tiêu thụ giảm 1% thì lợi nhuận kinh doanh trước thuế cũng giảm 2%.

Nếu DOL là 2,5 khi khối lượng sản phẩm tiêu thụ tăng 1% thì LN kinh doanh trước thuế tăng 2,5% và ngược lại. Ở doanh nghiệp C có mức định phí cao hơn nên DOL cũng cao hơn và do vậy với 1 sự thay đổi nhỏ của doanh thu cũng tác động lớn đến chỉ tiêu lợi nhuận.

Tóm lại: DN kinh doanh trong trường hợp mạo hiểm khi:

- Tình hình kinh doanh ở gần điểm hoà vốn.
- Đòn bẩy kinh doanh (Đòn bẩy hoạt động) tăng mạnh.

CHƯƠNG 4

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Đánh giá khái quát tình hình tài chính qua các cân bằng tài chính trên bảng CĐKT

1. Các cân bằng tài chính trên BCĐKT

a) Vốn lưu động thường xuyên

Vốn lưu động thường xuyên là phần chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn hay (nguồn vốn thường xuyên) với TSCĐ và đầu tư dài hạn. Nói cách khác, nó là một phần nguồn vốn ổn định dùng vào việc tài trợ cho tài sản lưu động.

Có thể chia bảng cân đối thành các nhóm:

Tài sản NH	Nguồn vốn ngắn hạn
Tài sản DH	Nguồn vốn dài hạn: - Nợ dài hạn - Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn lưu động thường xuyên có thể xác định theo 2 cách sau:

Cách 1: $Vốn\ VLĐTX = Nguồn\ vốn\ dài\ hạn - TSDH$

Cách 2: $Vốn\ LĐTX = Tài\ sản\ NH - Nguồn\ vốn\ ngắn\ hạn$

Vốn lưu động thường xuyên lớn hơn 0 chứng tỏ doanh nghiệp có một phần nguồn vốn dài hạn đầu tư cho TSNH. Nếu nguồn vốn dài hạn < tài sản dài hạn, lúc này vốn lưu động thường xuyên nhỏ hơn 0, chứng tỏ TS dài hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, doanh nghiệp kinh doanh với cơ cấu vốn rất mạo hiểm

b) Nhu cầu vốn lưu động

Nhu cầu vốn lưu động là nhu cầu vốn ngắn hạn phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa được tài trợ bởi người thứ ba trong quá trình kinh doanh đó.

Để xác định nhu cầu vốn lưu động có thể chia bảng cân đối kế toán thành các nhóm sau:

Ngân quỹ có: - Tiền - Đầu tư tài chính NH	Ngân quỹ nợ: - Vay ngắn hạn - Nợ dài hạn đến hạn trả
Tài sản KD và ngoài kinh doanh: - Phải thu - Hàng tồn kho - TSLĐ khác ...	Nợ KD và ngoài KD: - Phải trả người bán - Người mua ứng trước - Thuế và các khoản phải nộp ...
Tài sản DH	Nguồn vốn dài hạn: - Nợ dài hạn - Nguồn vốn chủ sở hữu

$$\text{Nhu cầu VLĐ} = (\text{TSKD \& ngoài KD}) - (\text{Nợ KD \& ngoài KD})$$

- Khi tài sản KD và ngoài KD lớn hơn nợ KD và ngoài KD, thể hiện trong doanh nghiệp có một phần TSNH chưa được tài trợ bởi bên thứ ba.

- Khi tài sản KD và ngoài KD nhỏ hơn nợ KD và ngoài KD, thể hiện phần vốn chiếm dụng được từ bên thứ ba của doanh nghiệp nhiều hơn toàn bộ nhu cầu vốn phát sinh trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp

c) Vốn bằng tiền (Ngân quỹ ròng)

Để xác định vốn bằng tiền, có thể sử dụng một trong 2 cách xác định sau:

- Cách 1

$$\text{Vốn bằng tiền} = (\text{Ngân quỹ có}) - (\text{Ngân quỹ nợ})$$

+) Nếu ngân quỹ có > ngân quỹ nợ tức vốn bằng tiền dương: chứng tỏ DN chủ động về vốn bằng tiền

+) Nếu ngân quỹ có < ngân quỹ nợ tức vốn bằng tiền âm: chứng tỏ DN bị động về vốn bằng tiền

- Cách 2

$$\text{Vốn bằng tiền} = (\text{Vốn LĐTX}) - (\text{Nhu cầu VLĐ})$$

Phương trình trên cho phép giải thích:

+) Vốn bằng tiền > 0 (nếu nhu cầu vốn lưu động dương) chứng tỏ vốn lưu động thường xuyên thoả mãn nhu cầu vốn lưu động. Ngược lại, doanh nghiệp quá nhiều tiền do chiếm dụng được vốn của bên thứ ba (nếu nhu cầu vốn lưu động âm)

+) Vốn bằng tiền < 0 chứng tỏ vốn lưu động thường xuyên chỉ tài trợ được một phần nhu cầu vốn lưu động, phần còn lại dựa vào tín dụng ngắn hạn ngân hàng, phần này càng nhiều chứng tỏ doanh nghiệp càng phụ thuộc vào ngân hàng.

2. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa vốn lưu động thường xuyên và nhu cầu vốn

Trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, việc phát sinh nhu cầu vốn lưu động là tất yếu. Để tài trợ nhu cầu vốn, một cơ cấu vốn an toàn là doanh nghiệp thường xuyên có một phần nguồn vốn dài hạn để bù đắp, phần còn lại sử dụng vốn tín dụng ngắn hạn. Tuy nhiên, cơ cấu tham gia của vốn dài hạn và vốn tín dụng ngắn hạn tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động nhiều hay ít sẽ quyết định mức độ an toàn hay rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp sử dụng quá nhiều vốn dài hạn cho nhu cầu vốn lưu động, có thể sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh trong kỳ. Ngược lại, nếu doanh nghiệp vay quá nhiều (khi chi phí trả lãi tiền vay ngốn hết toàn bộ lợi nhuận tạo ra có nghĩa là chủ NH phải chuẩn bị để tài trợ cho các khoản lỗ). Lúc này cũng có nghĩa là NH đã trở thành người cung cấp vốn để đảm bảo rủi ro cho DN thay thế các cổ đông. Do vậy cần phải phân tích cụ thể để có giới hạn hợp lý. Mối quan hệ giữa vốn lưu động thường xuyên và nhu cầu vốn lưu động có thể xảy ra theo các trường hợp sau đây:

Cơ cấu vốn khá an toàn; DN có dư thừa ngân quỹ

Vốn bằng tiền > 0	Vốn lưu động thường xuyên > 0
Nhu cầu vốn lưu động > 0	

Cơ cấu vốn vẫn đảm bảo an toàn; nhu cầu vốn lưu động được tài trợ một phần bằng nguồn vốn dài hạn, một phần bằng vốn tín dụng ngắn hạn

Nhu cầu vốn lưu động > 0	Vốn bằng tiền < 0
	Vốn lưu động thường xuyên > 0

Cơ cấu vốn vẫn đảm bảo an toàn; nhu cầu vốn lưu động được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn dài hạn.

Nhu cầu vốn lưu động > 0	Vốn lưu động thường xuyên > 0
----------------------------	---------------------------------

DN có nguồn vốn dồi dào do hưởng trả chậm, giải phóng hàng nhanh; đảm bảo cơ cấu vốn an toàn

Vốn bằng tiền > 0	Nhu cầu vốn lưu động < 0
	Vốn lưu động thường xuyên > 0

DN dùng vốn ngắn hạn đầu tư dài hạn; tiền dự trữ nhiều do chiếm dụng nhiều

Vốn bằng tiền > 0	Nhu cầu vốn lưu động < 0
Vốn lưu động thường xuyên < 0	

DN dùng nợ ngắn hạn đầu tư dài hạn; dự trữ tiền trên các TK tiền đúng bằng khoản tiền DN vay ngắn hạn

Vốn lưu động thường xuyên < 0	Nhu cầu vốn lưu động < 0
-------------------------------	--------------------------

DN dùng nợ ngắn hạn đầu tư dài hạn; nợ kinh doanh và ngoài kinh doanh lớn hơn tài sản kinh doanh và ngoài kinh doanh

Vốn lưu động thường xuyên < 0	Nhu cầu vốn lưu động < 0
	Vốn bằng tiền < 0

DN dùng nợ ngắn hạn đầu tư dài hạn; mức độ vay nợ nhiều

Nhu cầu vốn lưu động > 0	Vốn bằng tiền < 0
Vốn lưu động thường xuyên < 0	

3. Phân tích sự biến động của từng chỉ tiêu

a) Phân tích vốn lưu động thường xuyên

- So sánh vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp giữa các kỳ để thấy được sự biến động của VLĐ thường xuyên
- Phân tích các nhân tố, các nguyên nhân gây nên tình trạng biến động của các chỉ tiêu

Vốn lưu động thường xuyên tăng, giảm do ảnh hưởng của 2 nhân tố: nguồn vốn dài hạn; TS dài hạn. Việc tăng hoặc giảm các nhân tố trên đều cần phải tìm lý do giải thích. Song, nhìn chung, các trường hợp nguồn vốn dài hạn giảm, tài sản cố định giảm hoặc TSCĐ tăng nhưng gây mất cân đối tình hình tài chính của doanh nghiệp là những vấn đề cần được quan tâm xem xét hơn cả.

b) Phân tích nhu cầu vốn lưu động

Để phân tích nhu cầu vốn lưu động có thể thực hiện phép so sánh nhu cầu vốn lưu động giữa các kỳ kinh doanh. Nhìn chung, nhu cầu vốn lưu động tăng sẽ gây khó khăn cho ngân quỹ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi phân tích cần làm rõ việc nhu cầu vốn tăng, giảm có hợp lý hay không qua xem xét những yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu VLĐ. Các yếu tố chủ yếu, thường ảnh hưởng là:

- Sự tăng, giảm của hàng tồn kho
- Sự tăng, giảm của các khoản phải thu
- Sự tăng, giảm của các khoản nợ phải trả

Sự thay đổi của các yếu tố trên có thể do các nguyên nhân: việc thay đổi qui mô hoạt động, sự biến động của giá cả vật tư hàng hoá trên thị trường...

Phân tích nhu cầu vốn lưu động ngoài việc so sánh ở chỉ tiêu tuyệt đối, có thể xem xét mức biến động tương đối của nhu cầu vốn lưu động so với mức hoạt động của doanh nghiệp theo chỉ số sau:

$$\frac{\text{Nhu cầu VLĐ}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Hoặc phân tích sự biến động của các chỉ tiêu hoạt động như vòng quay của hàng tồn kho, của các khoản phải thu...(sẽ được nghiên cứu trong phần sau)

Ví dụ:

Đơn vị: doanh nghiệp X

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 200X

Đơn vị tính: tr.đ

<i>Tài sản</i>	<i>Mã số</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối kì</i>
1	2	3	4
A/ Tài sản ngắn hạn	100	850	900
I. Tiền	110	200	160
1. Tiền mặt tại quỹ	111	120	80
2. Tiền gửi NH	112	60	50
3. Tiền đang chuyển	113	20	30
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40	30
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	30	25

2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	20	10
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129	(10)	(05)
III. Các khoản phải thu	130	180	250
1. Phải thu của khách hàng	131	130	160
Trả trước cho người bán	132	30	20
Thuế GTGT được khấu trừ	133	-	-
3. Phải thu nội bộ	134	10	30
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
- Phải thu nội bộ khác		10	30
4. Các khoản phải thu khác	135	30	60
5. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	136	(20)	(20)
IV. Hàng tồn kho	140	350	370
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(25)	(35)

V. Tài sản lưu động khác	150	80	90
1. Tạm ứng	151	15	20
2. Chi phí trả trước	152	30	25
3. Chi phí chờ kết chuyển	153	22	25
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154	7	10
5. Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155	6	10
VI. Chi sự nghiệp	160	-	-
B. Tài sản cố định đầu tư dài hạn	200	950	1100
I. Tài sản cố định	210	790	990
1. Tài sản cố định hữu hình	211	680	920
- Nguyên giá	212	1300	1600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(620)	(680)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	90	55
- Nguyên giá	215	120	120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	(30)	(65)
3. Tài sản cố định vô hình	217	20	15
- Nguyên giá	218	25	25
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	(5)	(10)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	80	95
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	45	32
2. Góp vốn liên doanh	222	27	52
3. Đầu tư dài hạn khác	228	15	18

4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229	(7)	(7)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	55	10
IV. Các khoản kí quỹ, kí cược dài hạn	240	25	5
Tổng cộng tài sản	250	1800	2000
Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả	300	1000	1.050
I. Nợ ngắn hạn	310	500	600
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	270	340
2. Phải trả cho người bán	312	120	170
3. Người mua trả tiền trước	313	30	25
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	45	40
5. Phải trả công nhân viên	315	20	15
6. Phải trả cho đơn vị nội bộ	316	-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	317	15	10
II. Nợ dài hạn	318	370	350
1. Vay dài hạn	320	280	295
2. Nợ dài hạn khác	321	90	55
III. Nợ khác	322	130	100
1. Chi phí phải trả	330	40	20
2. Tài sản thừa chờ xử lý	331	65	50
3. Nhận kí quỹ, kí cược dài hạn	332	25	30
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	333	800	950
I. Vốn chủ SH	400	787	915
1. Vốn đầu tư của chủ SH	410	690	790
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	411	5	-
3. Chênh lệch tỷ giá	412	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	413	17	10
5. Quỹ dự phòng tài chính	414	10	54
7. Lãi chưa phân phối	415	5	51
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	416	60	10
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	417	13	35
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	420	-	15
2. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421	13	20
Tổng cộng nguồn vốn	430	1800	2000

Trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 200X

Phần lãi, lỗ

Đơn vị tính: tr.đ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.030	2.100
- Các khoản giảm trừ	170	100
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.860	2.000
2. Giá vốn hàng bán	1.581	1.703,25
3. Lợi nhuận gộp	279	296,75
4. Doanh thu HĐTC	15,2	21,3
5. Chi phí tài chính	121	125
Trong đó: Lãi vay phải trả	87	92
6. Chi phí bán hàng	24,18	23,25
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	50,22	60
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	98,8	109,8
10. Thu nhập khác	28,1	30,5
11. Chi phí khác	20,4	25,65
12. Lợi nhuận khác	7,7	4,85
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	106,5	114,65
14. Thuế thu nhập DN phải nộp	34,08	36,69
15. Lợi nhuận sau thuế	72,42	77,96

1) Xác định các chỉ tiêu

- Vốn lưu động thường xuyên năm trước:

Cách 1: $(370 + 800) - 950 = + 220$

Cách 2: $850 - (500 + 130) = + 220$

- Vốn lưu động thường xuyên năm nay:

Cách 1: $(350 + 950) - 1100 = + 200$

Cách 2: $900 - (600 + 100) = + 200$

Vốn lưu động thường xuyên kỳ này giảm hơn so với kỳ trước 20tr.đ, thể hiện nguồn vốn dài hạn dùng đầu tư cho ngắn hạn giảm.

- Nhu cầu VLĐ năm trước: $610 - 360 = + 250$

- Nhu cầu VLĐ năm nay: $710 - 360 = + 350$

Qua số liệu trên cho thấy nhu cầu vốn lưu động năm nay có xu hướng tăng thể hiện doanh nghiệp cần nhiều vốn hơn cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Cần làm rõ nguyên nhân của việc tăng này.

- Vốn bằng tiền năm trước:

Cách 1: $240 - 270 = -30$

Cách 2: $220 - 250 = -30$

- Vốn bằng tiền năm nay:

Cách 1: $190 - 340 = -150$

Cách 2: $200 - 350 = -150$

Như vậy năm nay vốn bằng tiền thiếu hụt nhiều hơn năm trước hay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phát sinh trong kỳ, DN đã sử dụng nhiều hơn vốn tín dụng ngắn hạn do nhu cầu vốn lưu động tăng, nguồn vốn dài hạn đầu tư cho tài sản NH giảm. Điều này thể hiện rủi ro đối với các nhà ngân hàng có xu hướng tăng.

Mối quan hệ giữa vốn lưu động thường xuyên và nhu cầu vốn lưu động có thể được biểu diễn như sau:

Năm trước:

NCVLĐ 250	VBT: 30
	VLĐTX 220

Năm nay:

NCVLĐ 350	VBT 150
	VLĐTX 200

2) Phân tích sự biến động của các nhân tố

a) Phân tích sự biến động của các nhân tố đến VLĐTX

TSDH	NT	NN	±	NVDH	NT	NN	±
1. TSCĐ hữu hình	680	920	+240	1. Nợ DH	370	350	-20
2. TSCĐ thuê tài chính	90	55	-35	2. NV CSH	800	950	+150
3. TSCĐ vô hình	20	15	-5	Trong đó:			
4. Đầu tư dài hạn	80	95	+15	- NVKD	690	790	+100
5. CPXD CB dở dang	55	10	-45	- Các NV khác			+50
6. Ký quỹ, ký cược dài hạn	25	5	-20				

	950	1100	+150		1170	1300	+130
--	------------	-------------	-------------	--	-------------	-------------	-------------

Nhận xét:

- Vốn lưu động thường xuyên tuy có xu hướng giảm so với năm trước song cả hai năm đều > 0

- Nguyên nhân chủ yếu do đầu tư tăng TSCĐ hữu hình. Nhìn chung, việc tăng TSCĐ thường làm tăng năng lực SXKD của doanh nghiệp, tạo thế cạnh tranh của DN trên thị trường, đây là điều cần thiết, đặc biệt khi mà DN vẫn đảm bảo một cơ cấu vốn rất an toàn, năng lực tài chính vẫn tăng do tăng nguồn vốn chủ sở hữu và quan tâm đến việc tăng nguồn vốn dùng vào kinh doanh

b) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu VLĐ

<i>Tài sản KD và ngoài KD</i>	<i>NT</i>	<i>NN</i>	<i>Nợ KD và ngoài KD</i>	<i>NT</i>	<i>NN</i>
3. Phải thu	180	250	1. Nợ người bán	120	170
4. Hàng tồn kho	350	370	2. Người mua trả trước	30	25
5. TSLĐ khác	80	90	3. Thuế và các khoản phải nộp khác	45	40
			4. Phải trả CNV	20	15
			5. Phải trả phải nộp khác	15	10
			6. Nợ khác	130	100
	610	710		360	360

Nhu cầu VLĐ năm nay tăng hơn so với năm trước 100 tr.đ do sự biến động của 3 nhân tố:

- Phải thu tăng: 70 tr.đ
- Tồn kho tăng: 20 tr.đ
- TSLĐ khác tăng: 10 tr.đ

Nguyên nhân của việc tăng phải thu và hàng tồn kho cần phải được làm rõ để thấy được sự hợp lý hay không hợp lý của việc tăng nhu cầu vốn lưu động. Tuy nhiên, ở đây cũng cần thấy rằng mức độ tăng nhu cầu VLĐ của DN so với năm trước là rất lớn (40%), trong khi kết quả kinh doanh của DN chỉ tăng 7,5% (2000/1860). Điều này sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của DN

II. Phân tích cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

1. Các chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

a) Hệ số nợ và tỷ suất tự tài trợ

Hệ số nợ: được đo bằng tỷ số giữa tổng số nợ phải trả với tổng tài sản hay tổng nguồn vốn của DN:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng NV của DN}}$$

Hệ số nợ nói lên trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn từ bên ngoài (từ các chủ nợ) là bao nhiêu phần hay trong tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp, có bao nhiêu phần do vay nợ mà có.

Tỷ suất tự tài trợ: Chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ để đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng NV}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Nếu hệ số nợ càng thấp (hay tỷ suất tự tài trợ càng cao) thì sự phụ thuộc của doanh nghiệp vào người cho vay càng ít, món nợ của người cho vay càng được đảm bảo và do vậy việc cho vay càng an toàn và ngược lại sẽ kém an toàn.

b) Hệ số nợ dài hạn

$$\left(\text{Nợ dài hạn trên} \right) = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nguồn vốn CSH}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ phụ thuộc của DN đối với chủ nợ. Chỉ tiêu này càng cao thì rủi ro của DN càng tăng. Chỉ tiêu này cao hay thấp cũng tùy theo từng ngành hoạt động. Chẳng hạn: ngành có tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn thường có hệ số này cao hơn. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm ở một số nước, để hạn chế rủi ro tài chính, thường người cho vay chỉ chấp nhận chỉ tiêu này ở mức <1 hay nợ dài hạn không vượt quá nguồn vốn chủ sở hữu. Khi chỉ tiêu này càng gần 1, doanh nghiệp càng ít có khả năng được vay thêm các khoản vay dài hạn.

c) Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định

Chỉ tiêu này cho biết mức độ tài trợ tài sản cố định và đầu tư dài hạn bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\left(\text{Tỷ suất tự} \right) = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{TSCĐ và ĐT dài hạn}}$$

Tỷ suất này lớn hơn 1, thể hiện khả năng tài chính vững vàng. Ngược lại, nếu nhỏ hơn 1 có nghĩa là có một phần tài sản cố định được tài trợ bằng nguồn vốn vay. Nếu nguồn vốn đó là vốn ngắn hạn thể hiện doanh nghiệp đang kinh doanh trong cơ cấu vốn mạo hiểm.

d) Hệ số khả năng thanh toán lãi tiền vay

$$\left(\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi tiền vay}}{\text{Lãi tiền vay phải trả}} \right) = \frac{\text{LN trước thuế} + \text{Lãi tiền vay phải trả}}{\text{Lãi tiền vay phải trả}}$$

Hệ số này nói lên trong kỳ DN đã tạo ra lợi nhuận gấp bao nhiêu lần lãi phải trả về tiền vay. Hệ số này càng cao thì rủi ro mất khả năng chi trả lãi tiền vay càng thấp và ngược lại. Thông thường hệ số này được các chủ nợ chấp nhận nhận ở mức hợp lý khi nó ≥ 2 .

e) Tỷ suất đầu tư

$$(\text{Tỷ suất Đ T TSCĐ}) = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Thực chất của chỉ tiêu này phản ánh tỷ trọng của tài sản cố định của doanh nghiệp trong tổng tài sản nói chung. Chỉ tiêu này càng lớn và xu hướng ngày một tăng thể hiện tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp tăng lên, điều này tạo năng lực sản xuất và xu hướng phát triển kinh doanh lâu dài, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Tuy nhiên, để có kết luận chỉ tiêu này là tốt hay xấu, đã đáp ứng yêu cầu sản xuất của doanh nghiệp hay chưa còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể. Chẳng hạn tỷ lệ hợp lý cho một số ngành như sau:

- Ngành công nghiệp thăm dò và khai thác mỏ: 90%
- Ngành công nghiệp luyện kim: 70%
- Ngành công nghiệp chế biến: 10 – 15% ...

2. Phương pháp phân tích

So sánh các chỉ tiêu cuối kỳ với đầu năm hoặc so sánh các chỉ tiêu của doanh nghiệp với các chỉ tiêu bình quân của ngành

Cũng ví dụ trên, ta tính toán và phân tích các chỉ tiêu như sau

Hệ số nợ:

$$\text{Năm trước: } \frac{1.000}{1.800} = 0,55$$

$$\text{Năm nay: } \frac{1.050}{2.000} = 0,525$$

Giả thiết mức trung bình của ngành là 0,45

Nhận xét:

Tỷ số nợ năm nay mặc dù đã được cải thiện hơn năm trước song còn cao so với tỉ lệ trung bình của ngành. Có thể đây là chính sách tài chính để khuyến khích đại lợi nhuận của doanh nghiệp song với hệ số nợ này, khả năng huy động thêm vốn bằng con đường đi vay của DN sẽ khó khăn hơn.

Hệ số nợ dài hạn

$$\text{Năm trước: } \frac{370}{800} = 0,46$$

$$\text{Năm nay: } \frac{350}{950} = 0,37$$

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

$$\text{Năm trước: } \frac{800}{950} = 0,84$$

$$\text{Năm nay: } \frac{950}{1.100} = 0,86$$

Tuy nợ dài hạn của doanh nghiệp cả hai năm còn thấp, song do hệ số nợ cao, tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định thấp nên doanh nghiệp cũng khó có thể tăng thêm nợ dài hạn. Để mở rộng đầu tư, doanh nghiệp cần có kế hoạch bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

- Giả thiết lãi phải trả tiền vay của doanh nghiệp

Năm trước: 87 triệu đồng

Năm nay: 92 triệu đồng

- Chỉ số trung bình của ngành là 2,75

Hệ số thanh toán lãi vay

$$\text{Năm trước: } \frac{87 + 106,5}{87} = 2,2$$

$$\text{Năm nay: } \frac{92 + 114,65}{92} = 2,2$$

Nhận xét: Doanh nghiệp hoàn toàn có khả năng thanh toán lãi tiền vay. Tuy nhiên khả năng thanh toán lãi vay cả 2 năm đều thấp hơn so với chỉ số trung bình của ngành.

Tóm lại: với hệ nợ cao, tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định thấp, khả năng thanh toán lãi vay không cao sẽ làm giảm hệ số an toàn cho các chủ nợ.

III. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

1. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán ngắn hạn

Đây là những hệ số được rất nhiều người quan tâm như: các nhà ngân hàng, nhà đầu tư, người cung cấp... Trong mọi quan hệ với doanh nghiệp, họ luôn đặt ra câu hỏi: liệu doanh nghiệp có đủ khả năng chi trả các khoản nợ đến hạn không? Để trả lời câu hỏi trên, các chỉ tiêu sau đây thường được sử dụng:

a) Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\left(\begin{array}{c} \text{Hệ số khả năng thanh} \\ \text{toán nợ ngắn hạn} \end{array} \right) = \frac{\text{TSLĐ và ĐT ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đo lường khả năng mà các tài sản NH có thể chuyển đổi thành tiền để hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn. Nếu hệ số này cao, có thể đem lại sự an toàn về khả năng bù đắp cho sự giảm giá trị của TSNH. Điều đó thể hiện tiềm năng thanh toán cao so với nghĩa vụ phải thanh toán. Tuy nhiên, một DN có hệ số KNTT nợ ngắn hạn quá cao cũng có thể DN đó đã đầu tư quá đáng vào tài sản hiện hành, một sự đầu tư không mang lại hiệu quả. Mặt khác, trong toàn bộ tài sản NH của doanh nghiệp, khả năng chuyển hoá thành tiền của các bộ phận là khác nhau. Khả năng chuyển hoá thành tiền của bộ phận hàng tồn kho thường được coi là kém nhất. Do vậy, để đánh giá khả năng thanh toán một cách khắt khe hơn, có thể sử dụng hệ số khả năng thanh toán nhanh.

b) Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả năng thanh toán nhanh đo lường khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng việc chuyển đổi các tài sản lưu động, không kể hàng tồn kho. Hệ số này được tính như sau:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Hệ số khả năng} \\ \text{thanh toán nhanh} \end{array} \right) = \frac{\text{Tiền + ĐTTC ngắn hạn + Phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Nhiều trường hợp, tuy doanh nghiệp có hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh cao nhưng vẫn không có khả năng thanh

toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn thanh toán do các khoản phải thu chưa thu hồi được hàng tồn kho chưa chuyển hoá được thành tiền. Bởi vậy, muốn biết khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp tại thời điểm xem xét, nhà phân tích còn có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

$$\left(\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán ngay}}{\text{thanh toán ngay}} \right) = \frac{\text{Tiền + Đ TTC ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Nhiều chủ nợ cho rằng nhìn chung hệ số khả năng thanh toán hiện hành nên ở mức bằng 2, hệ số khả năng thanh toán nhanh nên ở mức bằng 1 và hệ số khả năng thanh toán ngay nên ở mức 0,5 là hợp lí. Tuy nhiên, trong thực tế, các hệ số này được chấp nhận là cao hay thấp còn tùy thuộc vào đặc điểm, tính chất kinh doanh, mặt hàng kinh doanh của mỗi ngành kinh doanh, cơ cấu, chất lượng của tài sản NH, hệ số quay vòng của tài sản NH trong mỗi loại hình doanh nghiệp... Do vậy, cách xem xét tốt nhất là so sánh các hệ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp với hệ số khả năng thanh toán trung bình của ngành để có thể đưa ra nhận xét đúng đắn về khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Ngoài ra, để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp có thể dùng các chỉ tiêu:

- Hệ số quay vòng các khoản phải thu
- Hệ số quay vòng hàng tồn kho

Cách xác định các hệ số này đã được xem xét ở phần nhu cầu vốn lưu động. Nếu các hệ số này càng cao, khả năng thu hồi nợ càng ngắn, và do vậy rủi ro tài chính càng giảm.

2. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích chủ yếu là so sánh hệ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp giữa các kỳ khác nhau, hệ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp với của doanh nghiệp khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động hoặc với hệ số trung bình của ngành. Tuy nhiên, để có kết luận đúng về khả năng thanh toán của doanh nghiệp cần phải có cách nhìn toàn diện, phải thấy được sự tác động của các nhân tố làm tăng hoặc giảm các chỉ tiêu

Theo ví dụ trên:

1. Hệ số KNTT nợ ngắn hạn

$$\text{Năm trước: } \frac{850}{500 + 130} = 1,35$$

$$\text{Năm nay: } \frac{900}{600+100} = 1,3$$

Giả thiết mức trung bình của ngành là 2,5

Nhận xét:

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp năm nay thấp hơn năm trước và thấp hơn mức trung bình của ngành do nợ ngắn hạn tăng nhanh chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, phải thanh toán cho người bán.

Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh bình thường, các tài sản lưu động của doanh nghiệp có khả năng chuyển hoá thành tiền theo đúng giá trị của nó trên bảng cân đối kế toán thì doanh nghiệp chỉ cần giải phóng $700/900 = 78\%$ tài sản lưu động hiện có trong doanh nghiệp là đủ trang trải toàn bộ số nợ ngắn hạn và do vậy với hệ số 1,3 của năm nay vẫn có thể chấp nhận được. Song để đảm bảo an toàn của cán cân thanh toán lâu dài, cần phải nâng hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lên cao hơn.

2. Hệ số KNTT nhanh

$$\text{Năm trước: } \frac{200+40+180}{500+130} = 0,67$$

$$\text{Năm nay: } \frac{160+30+250}{600+100} = 0,63$$

Giả thiết mức trung bình của ngành là 0,85

Nhận xét:

KNTT nhanh của doanh nghiệp năm nay kém hơn năm trước và kém hơn mức trung bình của ngành.

2. Hệ số KNTT ngay

$$\text{Năm trước: } \frac{200+40}{630} = 0,38$$

$$\text{Năm nay: } \frac{160+30}{700} = 0,27$$

Giả thiết mức trung bình của ngành là 0,5

Nhận xét:

KNTT nhanh của doanh nghiệp năm nay kém hơn năm trước và kém hơn mức trung bình của ngành. Nếu các khoản nợ ngắn hạn trên đã đến hạn thanh toán thì

doanh nghiệp chỉ có thể đảm bảo thanh toán ngay được 38% nợ ngắn hạn (năm trước), năm nay chỉ đáp ứng được 27%.

IV. Phân tích năng lực hoạt động của tài sản

Phân tích năng lực hoạt động là muốn xem doanh nghiệp khai thác, sử dụng các nguồn lực (tài sản) có hiệu quả như thế nào.

1. Các chỉ tiêu phân tích năng lực hoạt động của tài sản

a) Vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền trung bình

Vòng quay các khoản phải thu

$$\left(\text{Vòng quay các khoản phải thu} \right) = \frac{\text{DTT về bán hàng và cung cấp DV}}{\text{Các khoản phải thu BQ}}$$

Kỳ thu tiền trung bình

$$\left(\text{Kỳ thu tiền trung bình} \right) = \frac{(\text{Các khoản phải thu BQ}) \times (\text{Số ngày trong kỳ PT})}{\text{DTT về bán hàng và cung cấp DV}}$$

Trong đó: số ngày trong kỳ phân tích được xác định thường là 30, 90, 360 ngày nếu kỳ phân tích là 1 tháng, 1 quý, 1 năm.

Thông qua sự biến động của hệ số quay vòng các khoản phải thu hay kỳ thu tiền trung bình, nhà phân tích có thể đánh giá tốc độ thu hồi các khoản nợ của doanh nghiệp

So với kỳ trước, hệ số quay vòng các khoản phải thu giảm hoặc thời gian bán chịu cho khách hàng dài hơn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản nợ của doanh nghiệp chậm hơn, từ đó làm tăng vốn ứ đọng trong khâu thanh toán, giảm hiệu quả sử dụng vốn

b) Vòng quay hàng tồn kho và số ngày của một vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho

$$\left(\text{Vòng quay hàng tồn kho} \right) = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho BQ}}$$

Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho

$$\left(\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} \right) = \frac{(\text{Hàng tồn kho BQ}) \times (\text{Số ngày trong kỳ PT})}{\text{Giá vốn hàng bán}}$$

So với kỳ trước, vòng quay hàng tồn kho giảm thì thời gian của một vòng hàng tồn kho sẽ tăng, chứng tỏ hàng tồn kho luân chuyển chậm, vốn ứ đọng nhiều

hơn kéo theo nhu cầu vốn của doanh nghiệp tăng (trong điều kiện qui mô sản xuất không đổi). Cần đi sâu tìm hiểu lý do cụ thể để có biện pháp tác động.

c) Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{DTT về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng TSCĐ nói lên cứ một đồng tài sản cố định đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. So với kỳ trước, hệ số giảm phản ánh sức sản xuất của TSCĐ giảm.

d) Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} = \frac{\text{Tổng DT và thu nhập khác}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản nói lên cứ một đồng tài sản đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. So với kỳ trước, hệ số giảm phản ánh sức sản xuất của tổng tài sản giảm.

2. Phương pháp phân tích

- So sánh các chỉ tiêu của doanh nghiệp giữa các kỳ, so sánh với các chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động hoặc với hệ số trung bình của ngành.

- Phân tích các nhân tố, các nguyên nhân làm tăng, giảm các chỉ tiêu để làm rõ tình hình tài chính của DN và đề ra các biện pháp cần thiết nhằm nâng cao năng lực hoạt động của tài sản trong DN

Ví dụ:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
Hệ số quay vòng các khoản phải thu	1860/180 = 10,3 vòng	2000/215 = 9,3 vòng
Kỳ thu tiền bình quân	$\frac{180 \times 360}{1860} = 35 \text{ ngày}$	$\frac{215 \times 360}{2000} = 38,7 \text{ ngày}$
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	1581/350 = 4,5 vòng	1703,25/360 = 4,73 vòng
Số ngày của 1 vòng hàng tồn kho	$\frac{350 \times 360}{1581} = 80 \text{ ngày}$	$\frac{360 \times 360}{1703,25} = 76 \text{ ngày}$
Hiệu suất sử dụng TSCĐ	$\frac{1860}{2000} = 2,35$	$\frac{2000}{2000} = 2,24$

	790	890
Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	$\frac{1860 + 15,2 + 28,1}{1.800} = 1,05$	$\frac{2000 + 21,3 + 30,5}{1900} = 1,07$

Nhận xét:

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản của DN tuy kỳ này có tăng hơn kỳ trước song nhìn chung là rất thấp

- Vòng quay các khoản phải thu giảm so với năm trước. Trong điều kiện bình thường thì đây là xu hướng không tốt, làm tăng nhu cầu vốn lưu động, gây khó khăn cho ngân quỹ của doanh nghiệp.

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm, thể hiện sức sản xuất của TSCĐ kém hơn năm trước. Hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm chủ yếu do trong kỳ TSCĐ tăng rất lớn. Cần xem xét thêm thời gian đưa TSCĐ vào hoạt động nhu cầu thực tế của TSCĐ tăng thêm để có kết luận đúng về năng lực sử dụng TSCĐ.

V. Phân tích khả năng sinh lời

Phân tích khả năng sinh lời là một trong những nội dung phân tích được các nhà quản trị tài chính, các nhà cho vay, đầu tư quan tâm đặc biệt, vì nó gắn liền với lợi ích của họ trong hiện tại và tương lai. Để phân tích khả năng sinh lời có thể sử dụng các chỉ tiêu:

1. Phân tích khả năng sinh lợi doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận doanh thu thể hiện trong một trăm đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\left(\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận}}{\text{doanh thu}} \right) = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}} \times 100$$

Lợi nhuận được xác định trong công thức trên có thể là lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận gộp, lợi nhuận trước thuế hay lợi nhuận sau thuế.

Tương ứng với chỉ tiêu lợi nhuận, doanh thu được xác định trong công thức trên có thể là doanh thu hoạt động kinh doanh hoặc cũng có thể là tổng thu nhập của doanh nghiệp trong kỳ.

So với kỳ trước, tỷ suất lợi nhuận doanh thu càng cao chứng tỏ khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng tốt.

Theo ví dụ trên:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{thuần doanh thu} \\ \text{năm trước} \end{array} \right) = \frac{98,8}{1875,2} \times 100 = 5,26\%$$

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{thuần doanh thu} \\ \text{năm nay} \end{array} \right) = \frac{109,8}{2021,3} \times 100 = 5,43\%$$

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{trước thuế trên} \\ \text{doanh thu năm trước} \end{array} \right) = \frac{106,5}{1903,3} \times 100 = 5,6\%$$

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\ \text{trước thuế trên} \\ \text{doanh thu năm nay} \end{array} \right) = \frac{114,65}{2051,8} \times 100 = 5,59\%$$

Nhận xét: nếu như năm trước cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thu được 5,26 đồng lợi nhuận thì năm nay thu được 5,43 đồng. Nói cách khác, năm trước cứ 100 đồng tổng thu nhập doanh nghiệp thu được 5,6 đồng lợi nhuận thì năm nay chỉ thu được 5,59 đồng.

2. Phân tích khả năng sinh lợi tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản	=	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$
--------------------------------------	---	---

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản phản ánh cứ một trăm đồng tài sản đưa vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trong điều kiện bình thường, chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lời của tài sản càng tốt.

Tuỳ theo mục đích của nhà phân tích, lợi nhuận trước thuế có thể chỉ là phần lợi nhuận dành cho chủ sở hữu, cũng có thể là tổng lợi nhuận trước thuế mà tài sản tạo ra trong một kỳ kinh doanh (bao gồm cả phần lợi nhuận tạo ra cho người cho vay).

Theo ví dụ:

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản năm trước	=	$\frac{106,5}{1.800} \times 100 = 5,92\%$
--	---	---

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản năm nay	=	$\frac{114,65}{1.900} \times 100 = 6,03\%$
--	---	--

Hoặc:

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản năm trước	=	$\frac{106,5 + 87}{1.800} \times 100 = 10,75\%$
--	---	---

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản năm nay	=	$\frac{114,65 + 92}{1.900} \times 100 = 10,35\%$
--	---	--

Như vậy, so với năm trước khả năng sinh lợi của tài sản kém hơn. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản còn có thể được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất LN trên tổng TS} &= \frac{\text{Tổng LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \\ \text{Hay: } \left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất LN} \\ \text{trước thuế} \\ \text{trên tổng TS} \end{array} \right) &= \left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất LN} \\ \text{trước thuế} \\ \text{doanh thu} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{Hiệu suất sử} \\ \text{dụng tổng TS} \end{array} \right) \end{aligned}$$

Công thức này được công ty DuPont đề xuất và được gọi là phương trình hoàn vốn, hay phân tích DuPont. Người ta có thể dùng công thức này để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản.

Cũng theo ví dụ trên:

$$\begin{aligned} \left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất LN trước thuế} \\ \text{trên tổng TS năm trước} \end{array} \right) &= \frac{106,5}{1903,3} \times \frac{1903,3}{1800} \\ 5,92\% &= 5,6\% \times 1,0574 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất LN trước thuế} \\ \text{trên tổng TS năm nay} \end{array} \right) &= \frac{114,65}{2051,8} \times \frac{2051,8}{1900} \\ 6,03\% &= 5,59\% \times 1,0798 \end{aligned}$$

Nhận xét: Tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản tăng 0,11% do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

- Do tỷ suất lợi nhuận doanh thu giảm làm tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản giảm:

$$(5,59\% - 5,6\%) \times 1,0574 = - 0,01\%$$

- Do hiệu suất sử dụng tài sản tăng làm tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản tăng:

$$5,59\% \times (1,0798 - 1,0574) = + 0,12\%$$

3. Phân tích khả năng sinh lợi nguồn vốn chủ sở hữu

Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn CSH	=	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$
--	---	---

Chỉ tiêu này nói lên với một trăm đồng vốn chủ sở hữu đem đầu tư mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Xét ví dụ trên:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất LN sau thuế} \\ \text{trên vốn CSH} \\ \text{năm trước} \end{array} \right) = \frac{72,42}{800} \times 100 = 9,05$$

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất LN sau thuế} \\ \text{trên vốn CSH} \\ \text{năm nay} \end{array} \right) = \frac{77,96}{875} \times 100 = 8,91\%$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu năm nay giảm hơn năm trước 0,14%, chứng tỏ khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu năm nay kém hơn năm trước.

Để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu, có thể sử dụng công thức sau đây:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất LN sau thuế} \\ \text{trên vốn CSH} \end{array} \right) = \frac{\text{LN sau thuế}}{DT} \times \frac{DT}{\text{Tổng tài sản BQ}} \times \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{Vốn CSH BQ}}$$

Hay:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tỷ suất LN sau thuế} \\ \text{trên vốn CSH} \end{array} \right) = \frac{\text{LN sau thuế}}{DT} \times \frac{DT}{\text{Tổng tài sản BQ}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Bằng phương pháp thay thế liên hoàn hay phương pháp số chênh lệch, có thể xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến trên đến tỷ suất lợi nhuận nguồn vốn chủ sở hữu.

VI. PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Sự cần thiết phải phân tích lưu chuyển tiền tệ

Chúng ta thường có thói quen nghĩ rằng lợi nhuận là thước đo tình hình tài chính tối ưu. Hơn nữa nếu lợi nhuận ròng dương có nghĩa là doanh nghiệp đã tạo ra thu nhập nhiều hơn mức cần thiết để thanh toán các chi phí trong kỳ hạch toán đó. Bởi vậy nó mặc nhiên là một phương pháp hay dùng để đo mức độ thành công về mặt tài chính của DN. Tuy nhiên có thể nói rằng **nguồn để thanh toán cho bất kỳ khoản nợ nào chính là tiền chứ không phải bằng lợi nhuận**. Nếu dòng tiền mặt dự tính

của một doanh nghiệp càng lớn và càng ổn định thì doanh nghiệp càng có thể dựa vào đó để tính toán khả năng vay nợ. Do đó, phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã trở thành một bước quan trọng đối với người cho vay trong việc xác lập quan điểm về khả năng trả nợ của khách hàng cũng như trong việc phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp mà bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh không phản ánh được (các báo cáo này được lập trên cơ sở kế toán dồn tích).

Việc phân tích trên cơ sở bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh chỉ hữu ích trong trường hợp nhà cho vay đánh giá sự đảm bảo cho mình trong hoàn cảnh công ty không phá sản. Không nhà ngân hàng nào có thể chứng minh được khoản tín dụng sẽ có đủ tài sản đảm bảo trong trường hợp công ty phá sản. Có nhiều yếu tố tác động làm cho việc thu hồi nợ trở nên không chắc chắn, ngay cả việc thu hồi các khoản cho vay ngắn hạn trên cơ sở đảm bảo bằng tài sản. Rủi ro càng lớn khi đó là khoản cho vay dài hạn.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp các thông tin như:

- Liệu DN có thực hiện được các nghĩa vụ vay nợ từ nguồn tiền sản sinh ra trong quá trình HĐKD của mình không?
- Hiệu quả của việc chi tiêu tiền cho nhà xưởng, thiết bị máy móc để tạo ra nguồn tiền trong tương lai
- Mức độ sử dụng tiền cho các khoản mục đầu tư không liên quan đến HĐKD chính của công ty.

2. Sự khác biệt giữa kế toán trên cơ sở tiền và kế toán trên cơ sở dồn tích

Kế toán trên cơ sở dồn tích là phương pháp kế toán trong đó thu nhập và chi phí của một kỳ kế toán được hạch toán khi có hoạt động tạo nên thu nhập hoặc chi phí, không phụ thuộc vào thời điểm mà doanh nghiệp thực thu hoặc thực chi

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Thu nhập (được hưởng)} - \text{Chi phí (phát sinh)}$$

Kế toán trên cơ sở tiền là quá trình trong đó thu nhập và chi phí (được sử dụng để tạo nên thu nhập) theo định nghĩa là các khoản tiền thực nhận và thực trả.

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Thu nhập (tiền mặt)} - \text{Chi phí (đã thanh toán)}$$

3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1. Phân tích dòng tiền

Các chỉ tiêu cần được xem xét trong phân tích dòng tiền của doanh nghiệp:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
- Tiền mặt sau trả nợ định kỳ
- Dư thừa, thâm hụt tiền mặt sau đầu tư
- Các nguồn tiền mặt được bổ sung trong kỳ: từ chủ sở hữu, từ vay
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ hay tiền mặt sau hoạt động tài chính

3.2. Phân tích các tỷ số lưu chuyển tiền tệ

3.1.1. Hệ số khả năng trả lãi tiền vay

$$\begin{array}{ccc} \text{Hệ số} & & \text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD} \\ \text{khả năng trả lãi} & = & \text{-----} \\ \text{tiền vay} & & \text{Lãi phải trả về tiền vay} \end{array}$$

Chỉ tiêu này đo lường số lần mà dòng tiền mặt của DN có thể trả lãi tiền vay.

3.1.2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\begin{array}{ccc} \text{Hệ số khả} & & \text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD} \\ \text{năng thanh toán} & & \text{-----} \\ \text{nợ ngắn hạn} & & \text{Nợ ngắn hạn bình quân} \end{array}$$

Chỉ tiêu này đo lường số lần mà dòng tiền mặt của DN có thể trả các khoản nợ ngắn hạn.

3.1.3 Hệ số khả năng thanh toán các nguồn tài trợ

$$\begin{array}{ccc} \text{Hệ số khả năng} & & \text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD} \\ \text{thanh toán các nguồn} & & \text{-----} \\ \text{tài trợ} & & \text{Lãi phải trả về tiền vay + Nợ ngắn hạn + Cổ tức} \end{array}$$

3.1.4. Hệ số khả năng thanh toán nợ của luồng tiền thuần từ HĐKD

$$\begin{array}{ccc} \text{- Hệ số khả} & & \text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD} \\ \text{năng thanh toán nợ} & & \text{-----} \\ & & \text{Bình quân tổng dư nợ} \\ \text{Thời gian} & & \text{Bình quân tổng dư nợ} \\ \text{trả hết nợ} & & \text{-----} \\ & & \text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD} \end{array}$$

